

Số: 18./TELVINA

V.v BC và CBTT Báo cáo thường
niên 2023

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: **Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam**
2. Mã chứng khoán: **PMT**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Ngõ 41, Đường Yên Thường, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, TP Hà Nội
4. Điện thoại: 024.38780451 Fax: 024.38780023
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Tô Chí Thành, Người đại diện theo pháp luật của Công ty, Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.
6. Điện thoại di động: 091 658 86 85, cố định: 024.38784509
7. Nội dung của thông tin công bố: Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam báo cáo và công bố thông tin Báo cáo thường niên năm 2023 của Công ty.
8. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung thông tin công bố: <https://telvina.vn/bao-cao-thuong-nien>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi gửi:
- Như trên;
- Lưu VP.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Tô Chí Thành

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG TELVINA VIỆT NAM
--- TELVINA ---



Tháng 02/2024



MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	3
1. Thông tin khái quát.....	3
2. Quá trình hình thành và phát triển.....	3
3. Ngành nghề, địa bàn kinh doanh.....	4
4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.....	5
5. Định hướng phát triển.....	7
6. Các rủi ro.....	7
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	8
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.....	8
2. Tổ chức và nhân sự.....	8
3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án.....	10
4. Tình hình tài chính.....	10
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.....	12
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty.....	13
III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	16
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.....	16
2. Tình hình tài chính.....	21
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý.....	22
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.....	22
5. Giải trình của Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có).....	27
6. Báo cáo đánh giá liên quan đến chỉ tiêu môi trường và xã hội của Công ty.....	27
IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	
1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.....	27
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Tổng Giám đốc Công ty.....	28
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.....	28
V. Quản trị công ty	29
1. Hội đồng quản trị.....	29
2. Ban Kiểm soát.....	31
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và cán bộ quản lý khác.....	33
VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH	35
1. Ý kiến kiểm toán.....	35
2. Báo cáo tài chính được kiểm toán.....	35

Đính kèm Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

0100
CỔ
CỔ
VIÊN
THÔNG
VIỆT
NAM



I. THÔNG TIN CHUNG.

1. Thông tin khái quát.

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG TELVINA VIỆT NAM**
- Tên tiếng Anh: Telvina Vietnam Telecommunication Joint Stock Company
- Tên viết tắt: TELVINA
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100682645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 04/01/2005. Đã thay đổi lần 9 vào ngày 03/04/2023.
- Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 50.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: Ngõ 41, đường Yên Thường, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội
- Số điện thoại: 024.38780451 - Số fax: 024.38784510
- Website: www.telvina.vn E-mail: info@telvina.vn
- Mã cổ phiếu giao dịch trên UPCoM: PMT

2. Quá trình hình thành và phát triển.

- *Quá trình hình thành và phát triển:*

Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (tên viết tắt là TELVINA) có tiền thân là Nhà máy Vật liệu Bưu điện, một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập vào ngày 26/3/1970 theo Quyết định số 157/QĐ của Tổng cục Trưởng Tổng cục Bưu điện.

Ngày 26/11/1996, Tổng cục Trưởng Tổng cục Bưu điện ra Quyết định số 429/TCCB-LĐ về việc thành lập lại Nhà máy Vật liệu Bưu điện là đơn vị thành viên của Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Ngày 21/7/2004, Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông Việt Nam ra Quyết định số 32/2004/QĐ-BBCVT về việc chuyển Nhà máy Vật liệu Bưu điện thành Công ty cổ phần Vật liệu Bưu điện.

Ngày 04/01/2005, Công ty cổ phần Vật liệu Bưu điện chính thức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300682645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 15/6/2015, Công ty đã chính thức đổi tên từ Công ty cổ phần Vật liệu Bưu điện thành “Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam”, đổi tên thương hiệu thành TELVINA.

Khởi đầu hoạt động với tổng số vốn điều lệ là 12,8 tỷ đồng. Đến ngày 01/7/2007 vốn điều lệ được huy động với tổng số vốn điều lệ hiện nay là 50 tỷ đồng. TELVINA đã từng bước phát triển ổn định, không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm truyền thống và phát triển sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu phát triển mạng lưới viễn thông mới và vươn xa tới các Ngành hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác như Điện, Phát thanh, Truyền hình, Hàng hải, Đường sắt, Khai thác mỏ,...

68
NG
PH
TH
LV
TN
1-



- Các mốc sự kiện:

TELVINA có những bước phát triển sáng tạo, đột phá, đóng góp lớn trong việc cung cấp các sản phẩm phục vụ cho các mạng lưới viễn thông và các ngành khác. TELVINA đã được Nhà nước, Lãnh đạo Bộ Bưu chính Viễn thông, VNPT tặng nhiều danh hiệu và phần thưởng cao quý: Huân chương lao động hạng 3 (năm 2003), Bằng khen của Chính phủ (năm 2004), Cờ thi đua, Bằng khen của Bộ Bưu chính Viễn thông, VNPT (năm 2005, 2006, 2007).

Các năm liên tục 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021 và 2023 Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam đã được Tổng Giám đốc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam quyết định công nhận danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”, “Tập thể có thành tích trong thực hiện nhiệm vụ công tác năm”, được tặng Cờ thi đua và Bằng khen của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Trong năm 2017, Cục Thuế Hà Nội đã tổ chức Hội nghị tuyên dương các doanh nghiệp, cá nhân tiêu biểu thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế năm 2016. Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam vinh dự và tự hào là một trong các doanh nghiệp được nhận Giấy khen của Cục trưởng Cục thuế Hà Nội tuyên dương với thành tích đã thực hiện tốt chính sách, pháp luật thuế. Đây là sự ghi nhận của UBND thành phố Hà Nội và Cục thuế cho những nỗ lực phấn đấu miệt mài của doanh nghiệp trên thương trường cạnh tranh đầy cam go và khốc liệt.

Các sản phẩm của TELVINA sản xuất ra luôn thỏa mãn các chỉ tiêu kỹ thuật theo tiêu chuẩn Quốc gia và theo các tiêu chuẩn yêu cầu của khách hàng, Công ty đang áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 do tổ chức AFAQ ASCERT cấp Giấy chứng nhận (thời điểm bắt đầu ngày 06/10/2001), sản phẩm cáp của TELVINA được tặng thưởng Huy chương vàng tại Hội chợ Techmart Việt Nam và Huy chương vàng tại Hội chợ Thương mại Quốc tế Expo 2004 cho hai sản phẩm cáp nhập dài và cáp thông tin kim loại thả sông...

Thời điểm giao dịch chính thức của cổ phiếu Công ty trên thị trường UPCoM (mã chứng khoán PMT): Thứ Năm, ngày 22/07/2010.

Ngày 12/01/2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có văn bản chấp thuận hồ sơ thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty là 0%.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.

- Ngành nghề kinh doanh đã đăng ký theo các nhóm chính: Sản xuất các loại vật liệu điện, điện tử và viễn thông; Sản xuất các sản phẩm dân dụng; Kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị và hàng hóa; Hoạt động viễn thông có dây; Hoạt động viễn thông không dây; Xây lắp các công trình xây dựng; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị, hệ thống điện, điện tử và viễn thông.
- Sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất: sản phẩm cáp sợi đồng, cáp sợi quang và vật liệu viễn thông.
- Địa bàn kinh doanh trong nước: Tập đoàn VNPT, các đơn vị trực thuộc VNPT (VNPT tỉnh/TP, VNPT Net..), SCTV, FPT, thị trường giao thông đô thị, điện lực, thị trường





Viettel, Mobifone và các công ty thương mại thuộc các ngành Truyền thanh, Truyền hình, Khai thác mỏ và Đường sắt... trên khắp cả nước.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

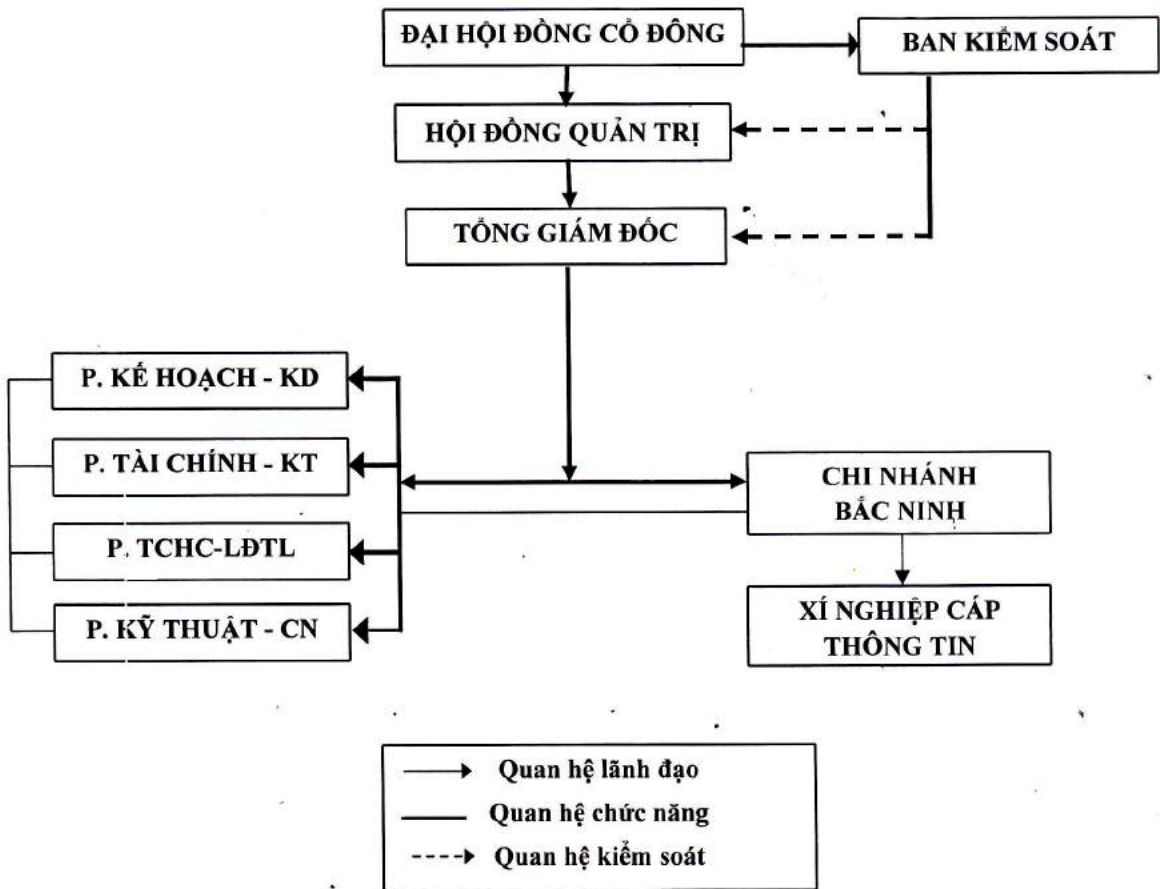
- **Mô hình quản trị công ty bao gồm:** Đại hội đồng cổ đông; Ban Kiểm soát; Hội đồng quản trị; Tổng Giám đốc, giúp việc Tổng Giám đốc là các Trưởng phòng chức năng và Giám đốc đơn vị sản xuất.
- **Cơ cấu bộ máy quản lý, gồm:**
 - + Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một (01) lần. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Đại hội đồng cổ đông bầu ra Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty.
 - + Hội đồng quản trị (HĐQT): HĐQT do ĐHCĐ bầu ra, Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. HĐQT xây dựng chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty trình ĐHCĐ thông qua. Xác định mục tiêu hoạt động trên cơ sở nghị quyết của ĐHCĐ về định hướng phát triển Công ty. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, HĐQT tuân thủ đúng quy định của pháp luật, điều lệ Công ty và các nghị quyết của ĐHCĐ.
 - + Ban Kiểm soát: do ĐHCĐ bầu ra. Ban Kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính của Công ty. Ban Kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc.
 - + Tổng Giám đốc: điều hành hoạt động hằng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
 - + Các phòng ban chức năng:
 - Phòng Tổ chức hành chính - Lao động tiền lương: Thực hiện các công việc trong lĩnh vực: tổ chức bộ máy quản lý sản xuất kinh doanh, công tác bồi dưỡng, đào tạo, sử dụng cán bộ, sử dụng lao động, công tác tiền lương, tiền thưởng, công tác an toàn vệ sinh lao động, công tác chăm sóc bảo vệ sức khỏe và thực hiện các chính sách, chế độ, pháp luật, các nội quy, quy chế đối với toàn thể người lao động trong Công ty; Thực hiện các công việc chăm lo đời sống, tinh thần, vật chất cho người lao động, theo dõi, quản lý đất đai, nhà xưởng thuộc Công ty đang quản lý. Trang bị dụng cụ, phương tiện làm việc cho các đơn vị phòng, ban, chi nhánh. Tổ chức việc tiếp khách, khánh tiết, hội nghị.
 - Phòng Kỹ thuật - Công nghệ: Có nhiệm vụ quản lý khoa học kỹ thuật, công tác sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, công nghệ nhằm mục tiêu phục vụ tốt cho việc sản xuất kinh doanh của Công ty; Giám sát, theo dõi, quản lý chất lượng sản phẩm trong toàn Công ty, tiến tới thoả mãn mọi điều kiện của khách hàng; Thành phần của bộ phận nghiên cứu và phát triển trong phòng bao gồm các kỹ sư, cán bộ kỹ thuật kết hợp với cán bộ



kinh doanh, tiếp thị để phối hợp tìm hiểu thị trường sản phẩm và nghiên cứu sản xuất sản phẩm mới.

- Phòng Kế hoạch - Kinh doanh: Thực hiện các công việc trong các lĩnh vực: kinh doanh; kế hoạch xây dựng; triển khai, kiểm tra, đôn đốc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh; Quản lý việc cung ứng các loại vật tư, hàng hoá, nguyên nhiên vật liệu trong quá trình sử dụng vật tư để sản xuất.
- Phòng Tài chính - Kế toán: Phụ trách công tác kế toán, tài chính, thống kê và việc sử dụng các nguồn vốn được huy động vào sản xuất kinh doanh, các dịch vụ khác theo Luật Kế toán và các quy định quản lý Tài chính - Kế toán - Thống kê của Nhà nước.
- Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam: sản xuất sản phẩm dây và cáp sợi quang, dây và cáp sợi đồng. Xí nghiệp Cáp thông tin thuộc Chi nhánh Bắc Ninh quản lý: sản xuất sản phẩm dây và cáp sợi quang, dây và cáp sợi đồng.

- Sơ đồ cơ cấu tổ chức.



- Các công ty con, công ty liên kết: không có.

5. Định hướng phát triển.

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.

- ✓ Khai thác và huy động tối đa mọi nguồn lực, nâng cao sức cạnh tranh, tạo công ăn, việc làm ổn định cho người lao động, phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng bền vững, hoàn thành tốt các mục tiêu, kế hoạch 5 năm giai đoạn 2020 - 2024.
- ✓ Xây dựng hình ảnh Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam, thương hiệu TELVINA ngày càng lớn mạnh và phát triển bền vững.
- ✓ Từng bước hoàn thiện lộ trình đầu tư phát triển của Công ty giai đoạn 2020 - 2024, có công nghệ hợp lý, đảm bảo chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu mới của thị trường.

- **Chiến lược phát triển trung và dài hạn.**

- ✓ Tiếp tục duy trì ổn định và phát triển sản xuất các sản phẩm truyền thống, các sản phẩm đang còn thị trường.
- ✓ Đầu tư phát triển đa dạng các sản phẩm mới theo nhu cầu thị trường.
- ✓ Đầu tư tăng năng lực sản xuất, cải thiện nâng cao chất lượng sản phẩm.
- ✓ Tích cực khai thác nhu cầu thị trường Truyền thông, Truyền thanh, Truyền hình, Điện, Hàng hải, Đường sắt, Khai thác mỏ...
- ✓ Đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm của Công ty.
- ✓ Xây dựng mạng lưới tiêu thụ ở cả trong và ngoài nước nhằm đẩy mạnh hoạt động kinh doanh của Công ty.
- ✓ Liên danh, liên kết để hợp tác kinh doanh.
- ✓ Phát triển thêm dịch vụ và kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành.

- **Các mục tiêu phát triển bền vững đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.**

- ✓ Công ty luôn cam kết trở thành đối tác đáng tin cậy với tất cả các bên hữu quan, khách hàng, xây dựng và duy trì mối quan hệ tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau. Mong muốn đóng góp để tăng chất lượng cuộc sống của tất cả người lao động và cộng đồng xung quanh khu vực hoạt động, nỗ lực để tạo nền tảng tốt cho xã hội tương lai.
- ✓ Cam kết tạo ra một môi trường làm việc an toàn, lành mạnh tại Công ty và khu vực xung quanh. Hướng tới sự phát triển bền vững về mặt kinh tế, môi trường và xã hội.

6. **Các rủi ro.**

- Rủi ro kinh tế: Khi nền kinh tế tăng trưởng tốt, lạm phát và thất nghiệp được kiểm soát, thu nhập của người dân tăng lên thì nhu cầu đối với sản phẩm công nghệ cao, dịch vụ viễn thông cũng tăng lên, và ngược lại. Theo đánh giá của các chuyên gia, nền kinh tế Việt Nam vẫn chịu ảnh hưởng lớn từ tình hình chung của kinh tế thế giới. Tình hình cạnh tranh trên thị trường sản phẩm viễn thông tiếp tục diễn ra gay gắt giữa các nhà mạng. Theo đó sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm cùng loại cũng khốc liệt hơn. Như vậy, điều kiện vĩ mô sẽ tiếp tục có ảnh hưởng nhất định đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Rủi ro cạnh tranh: cùng lúc có nhiều đơn vị cùng ngành cung cấp sản phẩm cùng loại đã tạo ra tính cạnh tranh cao; bên cạnh đó đơn hàng có giá trị lớn thì đa số phải tham gia vào các dự án đấu thầu, để đạt được mong muốn trúng thầu thì các nhà cung cấp đua nhau hạ giá sản phẩm, sự cạnh tranh gay gắt đã và đang có ảnh hưởng không nhỏ đến doanh thu và lợi nhuận của Công ty.
- Rủi ro nguyên vật liệu: Bên cạnh đó là rủi ro đến từ sự biến động của giá nguyên vật liệu đầu vào. Đặc biệt, khi mà đa phần các nguyên vật liệu phục vụ sản xuất sản phẩm của Công ty đều phải nhập khẩu từ nước ngoài khiến cho giá cả nguyên vật liệu biến động mạnh khi giá đồng, dầu thô, nhựa trên thế giới có sự thay đổi và biến động của tỷ giá đồng USD, điều này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Rủi ro khác: Các rủi ro khác như thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn v.v... là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM.

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2023	So sánh	
						TH/KH	Năm 2023/2022
1	Giá trị tổng sản lượng (không có thuế GTGT)	Triệu đồng	165.167	193.500	142.606	73,70%	86,34%
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	193.112	203.714	176.799	86,79%	91,55%
3	Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	Triệu đồng	11.812	10.550	8.331	78,97%	70,53%
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	1.517	3.125	630	20,16%	41,53%
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Triệu đồng	1.159	2.500	482,8	19,31%	41,65%
6	Tỷ lệ chi trả cổ tức	%	2,13	4,00	Dự kiến 0,89	22,25%	41,78%

2. Tổ chức và nhân sự.

- **Danh sách Ban điều hành và Kế toán trưởng Công ty:**



STT	Họ và tên	Ngày sinh	Số CCCD	Chức vụ	Ghi chú
1	Ông Tô Chí Thành	19/5/1971	001071027886	Tổng Giám đốc	
2	Bà Nguyễn Thị Bích Hiền	29/10/1973	0011730026861	Kế toán trưởng	

- Tóm tắt lý lịch của Ban điều hành và Kế toán trưởng Công ty:

• Chức danh: Tổng Giám đốc

Họ và Tên: **Ông Tô Chí Thành**

Số CCCD: 001071027886 Ngày cấp: 25/04/2021 Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Năm sinh: 19/05/1971

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Hà Nội

Địa chỉ thường trú: 0608B2 - Mandarin - Hoàng Minh Giám - Hà Nội

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, Cử nhân Luật học

Quá trình công tác:

+ Từ tháng 01/1993 - tháng 05/2014: công tác tại Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

+ Từ tháng 06/2014 đến nay: công tác tại Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.

Chức vụ công tác hiện nay: Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.

Số cổ phần có quyền biểu quyết đang sở hữu: 152.300 cổ phần phổ thông (tỷ lệ: 3,083%).

• Chức danh: Kế toán trưởng

Họ và tên: **Bà Nguyễn Thị Bích Hiền**

Số CCCD: 0011730026861 Ngày cấp: 04/04/2021 Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Ngày sinh: 29/10/1973

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Thái Nguyên

Địa chỉ thường trú: thôn Xuân Dục, xã Yên Thường, Gia Lâm, Hà Nội

082
IG 1
PHÁ
THC
VIN
NA
-T.P



Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

Quá trình công tác:

- Từ ngày 30/12/1995 đến nay: công tác tại Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.

Chức vụ công tác hiện nay: Kế toán trưởng, Phụ trách phòng Tài chính - Kế toán Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam

Số cổ phần có quyền biểu quyết đang sở hữu: 891 cổ phần phổ thông (tỷ lệ: 0,018%).

- **Những thay đổi trong Ban điều hành:** không có.

- **Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm:**

+ Số lượng cán bộ bình quân: 12 người

+ Số lượng công nhân viên bình quân: 60 người

+ Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

Công ty đặc biệt chú trọng tới yếu tố con người, đặt người lao động vào vị trí trung tâm trong quá trình xây dựng và phát triển doanh nghiệp.

Ngoài những quyền lợi được quy định trong Bộ luật Lao động, người lao động trong Công ty còn được hưởng nhiều đãi ngộ theo Thỏa ước lao động tập thể như hàng năm được nghỉ mát hè và được Công đoàn Công ty thăm hỏi, động viên thường xuyên.

Công ty luôn quan tâm đến đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật đảm bảo sức khỏe cho người lao động, trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ, bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động.

Trong công tác đào tạo, Công ty luôn chú trọng đến đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, công tác tự đào tạo, đào tạo tại chỗ và đã dành được sự quan tâm thiết thực của cán bộ công nhân viên trong Công ty, khuyến khích được các cán bộ trẻ nâng cao tay nghề, trình độ chuyên môn, tạo điều kiện phát huy sáng tạo ra các giá trị mới.

Công ty có chính sách động viên xứng đáng kịp thời với các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc, có đóng góp sáng kiến về giải pháp kỹ thuật giúp đem lại hiệu quả kinh tế cao.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án trong năm 2023.

a) **Các khoản đầu tư lớn:** không có.

b) **Các công ty con, công ty liên kết:** không có.

4. Tình hình tài chính.

a) **Tình hình tài chính.**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	% tăng (+); giảm (-) 2023/2022
Tổng giá trị tài sản	123.400.964.809	104.416.335.574	-15,38%

345
 Y
 N
 NG
 A
 M
 HA

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	% tăng (+), giảm (-) 2023/2022
Tổng doanh thu thuần	193.112.621.606	176.799.104.552	-8,45%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.388.853.843	601.609.489	-56,68%
Lợi nhuận khác	128.595.843	28.523.754	-77,81%
Lợi nhuận trước thuế	1.517.449.686	630.133.243	-58,48%
Lợi nhuận sau thuế	1.159.274.866	482.858.988	-58,35%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	90,3%	Dự kiến: 91,05%	+0,83%

b) Các chỉ tiêu khác.

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2023	So sánh	
						TH2023/ KH2023	2023/ 2022
1	Giá trị tổng sản lượng (không có thuế GTGT)	Triệu đồng	165.167	193.500	142.606	73,70%	86,34%
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	193.112	203.714	176.799	86,79%	91,55%
3	Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	Triệu đồng	11.812	10.550	8.331	78,97%	70,53%
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	1.517	3.125	630	20,16%	41,53%
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Triệu đồng	1.159	2.500	482,8	19,31%	41,65%
6	Tỷ lệ chi trả cổ tức	%	2,13	4,00	Dự kiến 0,89	22,25%	41,78%

c) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.

Các chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Khả năng thanh toán ngắn hạn: TSNH/Nợ ngắn hạn	3,25	4,65	
+ Hệ số thanh toán nhanh:	1,67	3,24	

Các chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Ghi chú
<u>TSNH - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn			
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	35,03	23,86	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	53,91	31,34	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân	3,59	3,80	
+ Vòng quay tổng tài sản: <u>Doanh thu thuần</u> Tổng tài sản bình quân	1,61	1,54	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,60	0,27	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	1,45	0,61	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,94	0,46	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,72	0,34	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành: 4.940.000 cổ phần phổ thông.
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 4.940.000 cổ phần.
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu: không có.
- Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài: không có.

b) Cơ cấu cổ đông:

STT	CƠ CẤU CỔ ĐÔNG	SỐ CỔ PHẦN SỞ HỮU	GIÁ TRỊ (ĐỒNG)	TỶ LỆ/VĐL (%)
I	Phân theo tỷ lệ sở hữu			
1	Cổ đông lớn (nắm giữ từ 5% trở lên)	3.340.000	33.400.000.000	66,80%



STT	CƠ CẤU CỔ ĐÔNG	SỐ CỔ PHẦN SỞ HỮU	GIÁ TRỊ (ĐỒNG)	TỶ LỆ/VĐL (%)
	- CD Nhà nước (VNPT)	2.490.000	24.900.000.000	49,80%
	- CD khác	850.000	8.500.000.000	17,00%
2	Cổ đông nhỏ	1.600.000	16.000.000.000	32,00%
3	Cổ phiếu quỹ	60.000	600.000.000	1,20%
	Tổng cộng	5.000.000	50.000.000.000	100%
II	Phân theo Cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân			
1	Cổ đông tổ chức	2.525.000	25.250.000.000	50,5%
2	Cổ đông cá nhân	2.415.000	24.150.000.000	48,3%
3	Cổ phiếu quỹ	60.000	600.000.000	1,20%
	Tổng cộng	5.000.000	50.000.000.000	100%
III	Phân theo cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước			
1	Cổ đông trong nước	4.935.000	49.350.000.000	98,7%
2	Cổ đông nước ngoài	5.000	50.000.000	0,1%
3	Cổ đông nhà nước (VNPT)	2.490.000	24.900.000.000	49,8%
4	Cổ phiếu quỹ	60.000	600.000.000	1,20%

006
 ON
 OP
 NT
 LY
 ETI
 M=

Nguồn dữ liệu thống kê số lượng cổ phần được tập hợp từ danh sách cổ đông sở hữu chứng khoán PMT (ngày đăng ký cuối cùng là 15/02/2024) do Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ Chứng khoán Việt Nam cung cấp.

c) **Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:** không có.

d) **Giao dịch cổ phiếu quỹ:** không có.

e) **Các chứng khoán khác:** không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty:

6.1. Tác động lên môi trường:

- Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp: không có.
- Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính: không có.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) **Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm:**

- Nguồn nước sạch từ Công ty cấp thoát nước: 2.424 m³.
- Nguồn nước giếng tự khoan khoảng: 1.500 m³.

b) Tỷ lệ phân trảm và tổng sản lượng nước được tái chế và tái sử dụng: 50%.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động:

a) Số lượng lao động bình quân cần: 80 người.

- Mức lương trung bình khoảng: 10 triệu đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

- Tổ chức huấn luyện công tác ATVSLĐ phạm vi toàn Công ty định kỳ hằng năm.
- Thực hiện các công tác đảm bảo sức khỏe cho CBCNV toàn Công ty.
- Trang bị bảo hộ lao động định kỳ cho khối sản xuất.
- Đảm bảo đầy đủ và an toàn các thiết bị sản xuất và thiết bị phòng chống cháy nổ.
- Lập và thực hiện tốt phương án phòng chống mưa bão phạm vi toàn Công ty.
- Tạo điều kiện cho CBCNV được nghỉ mát hè định kỳ hằng năm.
- Quan tâm thăm hỏi và động viên CBCNV khi ốm đau, hiếu, hi...

c) Hoạt động đào tạo người lao động:

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm:

+ Khối chức năng khoảng: 1.000 giờ.

+ Khối sản xuất khoảng: 1.300 giờ.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp:
- + Đào tạo kèm cặp bổ sung thêm tay nghề cho công nhân trực tiếp sản xuất cáp sợi quang và cáp sợi đồng.
- + Hướng dẫn công nhân vận hành thành thạo các thiết bị sản xuất cáp sợi quang và sợi đồng.
- + Quan tâm đào tạo kiến thức về các chuyên môn, nghiệp vụ; tham gia tập huấn nghiệp vụ và học tập về công tác chính trị, xã hội, đoàn thể....

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

- Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng: Trong năm qua, Công ty đã thăm hỏi



CBCNV là con gia đình chính sách, hỗ trợ gia đình CBCNV có hoàn cảnh khó khăn, vận động ủng hộ nạn nhân chất độc da cam, ủng hộ Hội cựu thanh niên xung phong của huyện Gia Lâm, ủng hộ Tết vì người nghèo, đóng góp kinh phí hỗ trợ xây dựng nhà Đại đoàn kết cho hộ nghèo tỉnh Điện Biên, tổng cộng là: 7.900.000 đồng.

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Không có.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC.

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

* *Kết quả sản xuất kinh doanh.*

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2023	So sánh	
						TH2023/ KH2023	2023/ 2022
1	Giá trị tổng sản lượng (không có thuế GTGT)	Triệu đồng	165.167	193.500	142.606	73,70%	86,34%
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	193.112	203.714	176.799	86,79%	91,55%
3	Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	Triệu đồng	11.812	10.550	8.331	78,97%	70,53%
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	1.517	3.125	630	20,16%	41,53%
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Triệu đồng	1.159	2.500	482,8	19,31%	41,65%

* *Một số khó khăn và hạn chế:*

Trong năm 2023, hầu hết các Doanh nghiệp tại Việt Nam và đặc biệt là các doanh nghiệp sản xuất như Telvina đã và đang phải trải qua quãng thời gian với vô vàn khó khăn và thách thức đến từ thị trường và dòng tiền. Khủng hoảng kinh tế khiến sức cầu yếu trong khi giá cả nguyên liệu và chi phí sản xuất tăng theo đà lạm phát; tình trạng thừa cung hụt cầu cùng với chiến lược cầm cự, duy trì mà các Doanh nghiệp đang áp dụng đã làm cho Doanh nghiệp thành đối tượng chịu thiệt hại nặng nề nhất khi lần lượt đều phải áp dụng chính sách cạnh tranh về giá để có đơn hàng, đơn giá bán ngày càng giảm kèm theo biên độ lợi nhuận thấp đã trở thành vòng luẩn quẩn khiến Doanh nghiệp càng bán càng thua lỗ. Qua một số số liệu thống kê về thị trường, có thể thấy giá bán các sản phẩm dây cáp viễn thông hiện đang ở mức thấp nhất trong vòng 5 năm trở lại đây, trong khi giá vật tư nguyên liệu đầu vào cơ bản không có xu thế giảm cùng tốc độ.

Tiếp đến, việc các Ngân hàng trong nước liên tục tăng lãi suất trong những tháng đầu năm đã khiến doanh nghiệp SXKD gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận nguồn vay để duy trì và mở rộng sản xuất.

Chỉ số doanh thu và lợi nhuận năm 2023 không đạt kế hoạch bởi những lí do sau:

Trong 9 tháng đầu năm năm 2023 doanh thu phần lớn từ những hợp đồng đã ký kết từ giữa năm 2022 và doanh thu phát sinh từ hoạt động thương mại, gồm có:

- *Doanh thu trong thị trường VNPT* là 70,67 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 52,38% tổng doanh thu. Phần doanh thu này có được từ việc tiếp tục thực hiện 04 Hợp đồng MSTT cấp quang Công ty đã trúng thầu tháng 5/2022, tuy nhiên các hợp đồng đã hết hiệu lực trong tháng 6/2023 và được gia hạn một phần giá trị nhỏ để thực hiện trong tháng 7 và tháng 8.

Trong năm 2022, với việc Công ty cùng Liên danh trúng thầu 4/7 gói thầu MSTT cấp quang của Tập đoàn với giá trị thực hiện của Liên danh lên tới 300 tỷ/460 tỷ đồng trong đó phần giá trị thực hiện của Công ty là 144 tỷ đồng, từ tháng 6/2022 đến tháng 6/2023, Công ty đã duy trì đều đặn mức doanh thu bình quân trong thị trường VNPT là 9-10 tỷ đồng/tháng.

Trong khi đó, tiếp nối các hợp đồng với Tập đoàn sau khi 4 hợp đồng MSTT năm 2022 hết hiệu lực, Công ty thực hiện hợp đồng DTB với giá trị là 33 tỷ đồng tương ứng doanh thu bình quân tháng cho phần DTB (trường hợp hợp đồng thực hiện tới 80%) là 2 tỷ đồng/tháng; với phần cấp quang Công ty chỉ trúng thầu 2/5 gói thầu MSTT với giá trị 100/440 tỷ đồng và phần thực hiện của Công ty là 51 tỷ đồng tương ứng doanh thu bình quân 4 tỷ đồng/tháng. Như vậy, từ tháng 7/2023 doanh thu thị trường VNPT trong vòng 1 năm tới của Công ty đạt tối đa 5-6 tỷ đồng/tháng, giảm 4-5 tỷ đồng/tháng so với cùng kì năm 2022 và những tháng đầu năm, các hợp đồng này đều phải giảm giá từ 25% đến 28% để cạnh tranh thắng thầu.

Tổng hợp lại, chỉ riêng phần doanh thu VNPT cho 3 tháng cuối năm 2023 ước tính đã giảm 15 tỷ đồng so với cùng kì thực hiện năm 2022.

- *Doanh thu từ hoạt động thương mại* là 29,3 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 23% tổng doanh thu. Phần doanh thu này tuy đóng góp một phần lớn doanh thu nhưng đặc thù là biên độ lợi nhuận thấp, các sản phẩm được mua bán bị hạn chế do giới hạn về phạm vi hàng hóa được kinh doanh trên cơ sở lĩnh vực, ngành nghề hoạt động của Công ty; đồng thời các nhu cầu này cũng bị phụ thuộc hoàn toàn vào nhu cầu của thị trường theo từng thời điểm và Công ty không thể dự báo về phần doanh thu này.
- *Doanh thu từ thị trường khách hàng lớn truyền thống.*

Doanh thu cho thị trường này sụt giảm tới 50% kế hoạch. Do từ Quý I, khách hàng đã thay đổi hoàn toàn chiến lược đầu tư so với kế hoạch đã xây dựng trong cuối năm 2022, thay vì tiếp tục duy trì nguồn mức đầu tư như năm 2022 để đẩy mạnh kế hoạch phát triển hạ tầng quang xuống các khu vực quận/huyện, phường/xã, để đối phó với các ảnh hưởng từ những dự báo sớm về lạm phát và khủng hoảng kinh tế thì khách hàng đã chuyển sang cơ chế bảo toàn nguồn tiền và thu hẹp đầu tư, chỉ đầu tư những



khu vực cần phát triển trọng điểm. Do vậy, theo thông tin thu thập và phân tích, tổng giá trị đầu tư của thị trường này trong năm 2023 giảm tới 50% so với năm 2022 và 2021, ảnh hưởng trực tiếp tới doanh thu kế hoạch năm của Công ty.

Ngoài doanh thu sụt giảm, hiệu quả từ các hợp đồng mở rộng của thị trường này cũng không đạt so với kì vọng do đơn giá đàm phán giảm sâu so với giá đấu thầu ban đầu. Để có thể được lựa chọn tiếp tục ký hợp đồng, Công ty phải trải qua nhiều vòng chào giá, cạnh tranh giá trực tiếp với các nhà sản xuất khác trong tâm thế sẵn sàng hạ giá thấp với mục tiêu duy trì sản xuất, đảm bảo dòng tiền được luân chuyển và duy trì sản xuất để đảm bảo công ăn việc làm và ổn định đời sống cho người lao động, mức giảm giá để cạnh tranh đều phải từ 7% đến 10%.

- *Doanh thu từ thị trường SCTV.*

Mặc dù trong tình hình thị trường cạnh tranh khốc liệt về giá, ngày càng nhiều nhà thầu sản xuất trực tiếp lẫn đơn vị thương mại tham gia và sẵn sàng chào giá cạnh tranh để thâm nhập thị trường, Công ty đã có những nỗ lực nhất định để có thể giữ vững thị trường truyền thống này với doanh thu đạt được trong năm là 13,5 tỷ đồng.

Mặc dù tổng giá trị đầu tư trung bình mỗi năm của SCTV cơ bản chỉ ở ngưỡng giá trị 15 tỷ đồng, tuy nhiên, do SCTV có hạn chế về thời gian thanh toán kéo dài tới 18 tháng cho mỗi dự án, nên để đảm bảo an toàn cho nguồn vốn và tối ưu sự luân chuyển dòng tiền thì Công ty sẽ không ưu tiên lựa chọn sử dụng nguồn lực vốn đã hạn hẹp cho thị trường này.

- *Doanh thu từ thị trường Mobifone.*

Dựa trên hệ thống mạng lưới đối tác Công ty đã xây dựng, Công ty đã kì vọng sẽ tiếp tục đẩy mạnh việc tiếp cận thị trường để có thể đưa sản phẩm của Telvina tiếp tục cung cấp cho các dự án phát triển hạ tầng truyền dẫn của Mobifone trong năm 2023 và xây dựng doanh thu trong thị trường này với giá trị 8 tỷ đồng. Tuy nhiên, trong năm gần như không có gói thầu đầu tư xây dựng mới hệ thống mạng lưới dẫn tới Công ty chỉ có doanh thu 1,5 tỷ đồng từ một hợp đồng cung cấp cáp với đối tác.

- *Doanh thu từ thị trường khách hàng lẻ, truyền thống vẫn tiếp tục duy trì và không có sự tăng trưởng đột biến so với năm 2022.*

- *Đối với thị trường Viettel:* Mặc dù Viettel có mời thầu nhiều dự án cấp quang các loại, tuy nhiên Công ty hiện chưa vào cung cấp được sản phẩm và có được doanh thu từ thị trường này. Khó khăn đến từ những hạn chế, rào cản về yêu cầu kỹ thuật, rào cản về những quy định đo kiểm nghiệm thu dẫn tới các chi phí liên quan đến nghiệm thu hàng hóa nếu tính toán đầy đủ theo quy định hồ sơ sẽ dẫn tới đơn giá không thể cạnh tranh.

Để có thể đảm bảo năng lực kỹ thuật tham gia các dự án của thị trường này, Công ty cần xem xét có sự cải tiến mạnh mẽ của kỹ thuật trong nghiên cứu yêu cầu kỹ thuật của dự án và có các sáng kiến, cải tiến kỹ thuật để tạo ra sản phẩm đáp ứng yêu cầu của dự án. Việc này cần có đầu tư mới, đầu tư mạnh về công nghệ mới có thể cạnh tranh.

106
ÔN
ỚP
NT
LV
TJ
1-1

- *Doanh thu từ thị trường cáp thông tin tín hiệu đường sắt*: mặc dù các dự án cải tạo các trục đường ngang, nâng cấp hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt vẫn đang có kế hoạch triển khai, tuy nhiên thị trường trong năm nay đã có nhiều thay đổi trong hình thức tổ chức mua sắm, đa dạng nhà thầu thi công xây lắp nên việc tiếp cận của Công ty gặp nhiều hạn chế. Thêm nữa, sự phát triển và mở rộng đầu tư dây chuyên sản xuất của một số Nhà sản xuất cáp đồng để thâm nhập thị trường cũng tăng tính cạnh tranh cho thị trường đặc thù này, Công ty đã và sẽ gặp nhiều khó khăn để hoàn thành doanh thu kế hoạch trong thị trường này.

* *Một số khó khăn khác.*

- ✓ Với đặc thù các dự án của FPT về yêu cầu xuất xứ sợi quang, trong đó Công ty luôn ưu tiên chào hàng duy nhất sợi quang xuất xứ G7 cùng với thông tin từ các hãng sản xuất vào cuối năm 2022 về việc có thể sẽ cắt giảm sản lượng sợi quang cung cấp cho thị trường Việt nam trong năm 2023; để đảm bảo chủ động trong các hợp đồng mở rộng và các dự án thầu lớn cấp hạ tầng của FPT thì Công ty đã phải cân đối và đặt hàng dự phòng một lượng sợi quang đủ đáp ứng cho 2 quý sản xuất. Tuy nhiên với tiến độ triển khai đầu tư mạng lưới của các thị trường truyền thống như FPT, Mobifone chậm trễ và sụt giảm quá lớn, các đơn vị gần như không tổ chức đấu thầu mua sắm dự án mới dẫn tới trữ lượng vật tư chuẩn bị trước đó cho các dự án không được giải phóng kịp thời, tốc độ tiêu hao vật tư trễ.
- ✓ Những năm trước đó, Công ty với lợi thế về nguồn vật tư với lượng dự phòng luôn đảm bảo duy trì sản xuất trong thời gian 3-4 tháng cộng với tình hình logistics đang dần ổn định, hoạt động bán vật tư cũng đóng góp một phần lợi nhuận cho Công ty. Tuy nhiên, do tình hình thị trường khó khăn về đầu ra dẫn tới rất nhiều doanh nghiệp cùng rơi vào tình trạng dư thừa vật tư nên Công ty khó có thể tìm kiếm doanh thu từ hoạt động này.
- ✓ Ngoài các sản phẩm truyền thống hiện đang bị cạnh tranh cao về đơn giá, Công ty chưa có được lợi thế về đa dạng cung cấp sản phẩm khác phục vụ nhu cầu phát triển thị trường: dây cáp mạng, dây nguồn, dây nhảy...
- ✓ Tỷ giá đồng USD có nhiều thời điểm tăng mạnh làm ảnh hưởng tới giá trị các khoản thanh toán ngoại tệ đến hạn của Công ty đồng thời giá vật tư nhập ngoại mới cũng tăng làm tăng chi phí NVL đầu vào, tăng chi phí SXKD và ảnh hưởng đến chỉ tiêu lợi nhuận.
- ✓ Các chi phí cố định như chi phí trích khấu hao, chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng và nhiều chi phí khác không thay đổi, kèm theo chi phí sửa chữa máy móc thiết bị ngày càng nhiều do các thiết bị có tuổi thọ cao phải thường xuyên bảo dưỡng, sửa chữa thay thế (ước tính chi phí sửa chữa trong năm khoảng 1,0 tỷ đồng)...
- ✓ Tình trạng cắt giảm điện với tần suất nhiều trong giai đoạn nửa đầu tháng 6 vừa qua đã ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sản xuất và tiến độ giao hàng của Công ty.

* *Báo cáo về công tác bán hàng:*

Với rất nhiều khó khăn đến từ thị trường trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch năm 2023, Công ty Telvina đã luôn nỗ lực thực hiện đồng bộ nhiều hoạt động cụ thể nhằm đảm bảo doanh thu mục tiêu và tiếp tục mở rộng thị trường tiêu thụ, cụ thể:

- Công ty cùng với Liên danh đã trúng thầu gói thầu mua sắm tập trung dây thuê bao quang cung cấp cho khu vực miền Bắc của Tập đoàn VNPT với giá trị 108 tỷ đồng, trong đó giá trị thực hiện của Công ty là 37 tỷ đồng và trúng thầu 2 gói thầu cáp quang MSTT với giá trị 110 tỷ đồng, trong đó giá trị thực hiện của Công ty là 56 tỷ đồng.
- Công ty đã thực hiện chỉ tiêu doanh thu bán hàng đạt 175,4 tỷ đồng, đạt 86%/kế hoạch năm 2023, trong đó: doanh thu từ các hợp đồng mua sắm đang thực hiện trong Tập đoàn VNPT là 98,2 tỷ đồng, chiếm 55,8% tổng doanh thu bán hàng (đạt 128,8% kế hoạch năm), doanh thu ngoài Tập đoàn VNPT là 77,2 tỷ đồng, chiếm 44,2% tổng doanh thu bán hàng (đạt 61,6% kế hoạch năm).

*** Báo cáo về công tác phát triển sản phẩm, dịch vụ mới:**

- Trong năm 2023, Công ty đã thực hiện: Hoàn thiện công nghệ sản xuất cáp quang ADSS chống động vật gặm nhấm; Phát triển thêm sản phẩm cáp tín hiệu đường sắt chôn ngầm cách điện XLPE. Chế thử thành công cáp quang thối ống (Micro).
- Công ty đã tiếp tục nghiên cứu phát triển các sản phẩm cáp đồng và cáp quang tòa nhà thông minh; sản phẩm cáp điện ô tô xe máy; sản phẩm cáp LAN CAT 6 và CAT 7 phục vụ mạng 5G.

*** Báo cáo một số các công tác khác:**

- Công ty rất tích cực tìm nguồn nguyên vật liệu có giá cạnh tranh; điều độ sản xuất theo tiến độ giao hàng, tiếp tục áp dụng điều khoản yêu cầu khách hàng thanh toán ít rủi ro, thực hiện tốt công tác đối chiếu và đôn đốc công nợ phải thu chặt chẽ không để phát sinh công nợ quá hạn lâu, áp dụng công nợ phải trả chậm để cân đối nguồn vốn cho phù hợp với tình hình tài chính, do đó Công ty không có khoản nợ phải trả quá hạn và khoản nợ phải thu khó đòi phát sinh.
- Công ty luôn chấp hành chính sách, pháp luật về thuế; hoàn thành đúng tiến độ về thời gian quyết toán các khoản thuế, đồng thời thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đúng, đủ, kịp thời theo quy định.
- Chất lượng sản phẩm của Công ty cung cấp luôn ổn định và nhận được sự hài lòng và độ tin cậy cao từ các khách hàng.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	% tăng (+)/ giảm (-) 2023/2022
1. Tài sản ngắn hạn	115.205.280.752	97.070.188.486	-15,74%

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	% tăng (+)/ giảm (-) 2023/2022
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.284.311.202	20.717.663.646	+68,65%
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2.363.389.578	5.335.383.934	+125,75%
Các khoản phải thu ngắn hạn	43.229.159.484	40.996.844.492	-5,16%
Hàng tồn kho	56.144.275.851	29.486.848.165	-47,48%
Tài sản ngắn hạn khác	1.184.144.637	533.448.249	-54,95%
2. Tài sản dài hạn	8.195.684.057	7.346.147.088	-10,37%
Tài sản cố định	7.730.464.551	6.820.076.074	-11,78%
Các khoản phải thu dài hạn	0	0	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	0	0	-
Tài sản dài hạn khác	465.219.506	526.071.014	+13,08%
Tổng tài sản	123.400.964.809	104.416.335.574	-15,38%

** Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản và nợ phải thu quá hạn ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh)*

- Tài sản ngắn hạn năm 2023 giảm so với năm 2022 là 18.135.092.266 đồng tương ứng tỷ lệ giảm 15,74 % nguyên nhân giảm là giảm các khoản phải thu 2.232.314.992 đồng tương ứng giảm 5,16% do được thanh toán đúng hạn, hàng tồn kho giảm 26.657.427.686 đồng tương ứng giảm 47,48% do nhu cầu sản xuất đầu năm 2024, vốn bằng tiền tăng 8.433.352.444 đồng tương ứng tăng 68,65%, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tăng 2.971.994.356 đồng tương ứng tăng 125,75% là do Công ty được thanh toán đúng hạn, hàng tồn kho giảm, phải trả nhà cung cấp giảm, Công ty có đủ nguồn lực phục vụ tốt hơn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Tài sản dài hạn giảm 849.536.969 đồng tương ứng giảm 10,37%, mức giảm này chủ yếu là giảm do giá trị hao mòn tài sản cố định, Công ty không có đầu tư mới tài sản cố định, không có mở rộng sản xuất kinh doanh.

b) Tình hình nợ phải trả

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	% tăng (+)/ giảm (-) 2023/2022
Nợ ngắn hạn	35.465.004.440	20.883.052.872	-41,12%
Nợ dài hạn	7.757.752.229	4.035.167.942	-47,99%
Nợ phải trả	43.222.756.669	24.918.220.814	-42,35%

*** Phân tích biến động lớn về các khoản nợ,**

Nợ ngắn hạn năm 2023 so với năm 2022 giảm 14.581.951.568 đồng tương ứng giảm 41,12% do công ty thanh tốt công nợ cho nhà cung cấp. Nợ dài hạn năm 2023 so với năm 2022 giảm 3.722.584.287 đồng tương ứng 47,99% là do trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm giảm.

*** Phân tích nợ phải trả quá hạn, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay:** không có.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Trong năm 2023, Công ty không có thay đổi về cơ cấu tổ chức; về quản lý, Hội đồng quản trị đã cùng Tổng Giám đốc tiếp tục tăng cường công tác quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh.

Với mục tiêu "Sáng tạo - Chuyên nghiệp - Kỷ luật- Hiệu quả", năm qua Công ty đã động viên người lao động phát huy tinh thần sáng tạo thông qua hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá trong quá trình sản xuất kinh doanh, kết quả Công ty đã có 04 sáng kiến cải tiến, giải pháp hợp lý hóa trong thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty, đã góp phần sử dụng tiết kiệm nguyên liệu chính, từng bước hoàn thiện công nghệ, cải tiến kỹ thuật sản xuất, nâng cao hiệu suất sử dụng thiết bị, nhằm giảm tiêu hao vật tư, giảm tỷ lệ phế phẩm, tận dụng phế liệu và hạ giá thành sản phẩm.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

4.1. Mục tiêu hoạt động năm 2024:

- ✦ Phân đấu hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024.
- ✦ Tiếp tục nghiên cứu phát triển đa dạng sản phẩm.
- ✦ Tiếp tục khẳng định thương hiệu dây và cáp TELVINA trên thị trường trong và ngoài nước.

4.2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024:

Trong năm 2023, có nhiều khó khăn và thách thức đối với Công ty, với dự báo triển vọng của nền kinh tế thế giới và trong nước trong năm 2024 vẫn chưa khả quan, năm 2024 được nhận định sẽ là một năm tiếp tục có nhiều khó khăn và thách thức đối với các doanh nghiệp, đặc biệt với các doanh nghiệp sản xuất có sử dụng phần lớn nguyên liệu nhập khẩu như Telvina. Việc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) được dự báo sẽ tiếp tục tăng lãi

suất, đà tăng của đồng USD còn tiếp tục với biên độ rất lớn sẽ tác động trực tiếp tới chi phí nhập khẩu và giá thành nguyên liệu tăng cao trong thời gian tới. Các hợp đồng nhập khẩu nguyên liệu sản xuất chủ yếu sử dụng đồng tiền USD để thanh toán sẽ làm doanh nghiệp sản xuất chịu thêm khoản tăng chi phí đáng kể do sự biến động tỷ giá nêu trên.

Trong khi đó, sự đầu tư vào mạng lưới của các nhà mạng viễn thông trong nước và truyền hình vào thời kì tới mặc dù vẫn tiếp tục tuy nhiên tốc độ cũng như quy mô được dự báo sẽ ở mức hạn chế, dẫn tới thị trường sụt giảm nhu cầu trong khi năng lực nguồn cung dồi dào khiến sự cạnh tranh trong ngành sẽ rất khốc liệt. Thị trường biến động, giá cả nguyên liệu và chi phí sản xuất tăng theo đà lạm phát trong khi giá bán không tăng khiến cho biên độ lợi nhuận thấp, doanh nghiệp sản xuất vẫn sẽ cần định hướng bám theo cơ chế cầm cự, duy trì thay vì mở rộng đầu tư để có thể tự đứng vững và vượt qua thời kì khủng hoảng kép này.

Sự hạn chế về nguồn vốn kinh doanh của Công ty cũng là một trong những yếu tố làm giảm khả năng tham gia thực hiện các gói thầu/hợp đồng có thời hạn thanh toán kéo dài như với các đơn vị trong lĩnh vực truyền hình. Thiết bị máy móc sau hơn mười năm khai thác đã đến chu kỳ phải sửa chữa và thay thế ngày càng nhiều hơn. Chất lượng và trình độ của đội ngũ kỹ thuật chưa cao dẫn tới Công ty chưa tạo được lợi thế cạnh tranh trong việc nắm bắt các kỹ thuật công nghệ, sản phẩm mới của Ngành. Sản phẩm Công ty đã sản xuất được đa dạng sản phẩm, tuy nhiên kết quả SXKD phụ thuộc hoàn toàn vào kế hoạch phát triển mạng lưới và đầu tư của nhà mạng viễn thông, truyền hình. Tỷ giá USD tiếp tục tăng khiến giá nguyên liệu đầu vào nhập khẩu tăng dẫn đến giá thành sản xuất sẽ tăng lên trong khi sự khó khăn do khủng hoảng kinh tế, lạm phát... khiến các Nhà mạng viễn thông có thể cắt giảm đầu tư khiến thị trường sụt giảm, cạnh tranh khốc liệt về giá thành. Việc tối đa hóa nguồn lực nội địa, tìm kiếm các đối tác thay thế có đủ năng lực đặc biệt từ trong nước, giảm dần sự phụ thuộc vào nhập khẩu là bài toán thách thức trong bối cảnh trong thời kì khủng hoảng và suy thoái.

Trên cơ sở dự báo nhu cầu thị trường cùng với việc Công ty tiếp tục nhận được sự quan tâm của Lãnh đạo Tập đoàn VNPT và các Ban, Ngành có liên quan và ưu thế của Công ty về kinh nghiệm trong sản xuất sản phẩm viễn thông nên có khả năng nghiên cứu phát triển sản phẩm công nghệ cao, các sản phẩm mới gần tương tự sản phẩm đang cung cấp, thương hiệu TELVINA được xây dựng và định vị được thương hiệu TELVINA trên thị trường, Công ty dự kiến xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

T T	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2023	Kế hoạch 2024	So sánh KH2024/ TH 2023
1	Giá trị tổng sản lượng (không có thuế GTGT)	142.606	171.900	120,54%
2	Tổng doanh thu	176.799	186.000	105,20%
3	Nộp ngân sách NN	8.331	8.049	96,62%

T T	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2023	Kế hoạch 2024	So sánh KH2024/ TH 2023
4	Lợi nhuận trước thuế	630	3.438	545,71%
5	Lợi nhuận sau thuế	482	2.750	570,54%
6	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu (50 tỷ)	0,96%	5,5%	572,92%
7	Tỷ lệ chi trả cổ tức	Dự kiến 0,89%	5%	561,80%

 82
 G1
 HÃ
 HC
 IN
 NA
 TP

4.3. Kế hoạch phát triển thị trường kinh doanh, dịch vụ:

Kế hoạch doanh thu năm 2024 được xây dựng dựa trên cơ sở nắm bắt thông tin về định hướng phát triển của các nhóm khách hàng chính như sau:

4.1. Kế hoạch phát triển thị trường trong Tập đoàn VNPT.

- Với phần doanh thu sản phẩm cáp quang: các hợp đồng MSTT đã ký kết có thời gian thực hiện tới tháng 9, 10/2024 và sau đó sẽ triển khai đấu thầu mới. Để đảm bảo duy trì doanh thu trong thị trường VNPT trong Quý 3 và 4/2024, Công ty cần tiếp tục tham dự và trúng thầu với phần phạm vi thực hiện tương ứng các dự án đang thực hiện năm 2023.
- Với phần doanh thu sản phẩm Dây thuê bao quang: hợp đồng MSTT đã ký kết có thời gian thực hiện tới tháng 5, 6/2024 và sau đó sẽ triển khai đấu thầu mới. Để đảm bảo duy trì doanh thu VNPT trong Quý 3 và 4/2024, Công ty cần tiếp tục tham dự và trúng thầu với phần phạm vi thực hiện tương ứng các dự án đang thực hiện năm 2023. Công ty cần xem xét có nhiều giải pháp đồng bộ để thực hiện nâng cao năng suất, nâng cao chất lượng sản phẩm dây thuê bao quang, giảm tối đa sản phẩm lỗi hỏng và tối ưu hóa các chi phí trong sản xuất.
- Tiếp tục tham dự các dự án mua sắm rộng rãi của VNPT Net trong các dự án phát triển hạ tầng mạng theo định hướng phát triển chung của Tập đoàn; tiếp tục thực hiện phân giá trị hợp đồng cung cấp cáp quang chôn 96Fo với VNPT Net; tiếp tục duy trì quan hệ và nắm bắt nhu cầu mua sắm trực tiếp của VNPT tỉnh/TP để có thể chủ động cung cấp.

4.2. Thị trường khách hàng truyền thống.

- Tiếp tục duy trì thực hiện các hợp đồng cung cấp cáp thông tin đồng và quang cho các khách hàng truyền thống.
- Trong năm 2024, Tổng Công ty đường sắt vẫn tiếp tục chủ trương duy trì phát triển hạ tầng và hiện đại hóa hệ thống tín hiệu hành lang đường ngang, một loạt các dự án nâng cấp, cải tạo hệ thống thông tin tín hiệu đường ngang đang được phê duyệt đến bước tư vấn lập nhiệm vụ khảo sát, thiết kế và dự toán lập Báo cáo KTKT. Do vậy, doanh thu năm 2024 cho nhóm khách hàng này được kì vọng duy trì như năm 2023.



- Tiếp tục thực hiện các dự án cung cấp cáp ADSS và DU theo các hợp đồng đã ký kết.
- Theo dõi kế hoạch mua sắm và tham dự các gói thầu cáp quang và dây thuê bao quang trong thời gian tới.

4.3. *Cung cấp sản phẩm/dịch vụ khách hàng SCTV.*

- Theo dõi và tham dự các dự án duy tu bảo dưỡng định kỳ hàng năm của khách hàng.

4.4. *Khách hàng hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị, điện lực.*

- Tiếp tục duy trì thị trường giao thông đô thị để tiếp tục thực hiện các dự án hạ ngầm cải tạo nút đô thị với các đối tác thi công.
- Tiếp tục cung cấp cáp thông tin quang cho các dự án tòa nhà Building với các đơn vị thương mại khác. Việc hoàn thiện mạng 4G và thử nghiệm mạng 5G cũng giúp cho các dự án phát triển Tòa nhà thông minh, thành phố thông minh, giao thông thông minh ngày càng phát triển dẫn tới nhu cầu sử dụng cáp thông tin sợi quang không chỉ gói gọn trong các nhà mạng Viễn thông mà còn phát triển mạnh đối với cả các dự án phát triển hạ tầng, giao thông đô thị.
- Tìm kiếm và thực hiện các dự án cung cấp cáp quang cho ngành điện lực trong các dự án phát triển hạ tầng cáp quang, xây dựng văn phòng thông minh 4.0. thông qua kết hợp cùng các đối tác thi công và thương mại truyền thống.

4.5. *Lĩnh vực thương mại trong nước và xuất khẩu thông qua đối tác thương mại.*

- Tiếp tục tìm kiếm cơ hội giới thiệu trực tiếp và gửi hồ sơ năng lực, hồ sơ sản phẩm tới các đối tác và khách hàng trong khu vực.
- Duy trì theo dõi thông tin về thị trường xuất khẩu để nắm bắt nhu cầu và triển khai thực hiện các đơn hàng.

4.6. *Thị trường Mobifone.*

- Với việc Công ty đã đạt được kết quả nhất định thông qua thực hiện các dự án phát triển hạ tầng năm 2022 và 2023, sản phẩm cáp sợi quang thương hiệu Telvina đã được sử dụng rộng rãi trên mạng lưới của Mobifone trên khắp cả nước; Công ty sẽ tiếp tục đẩy mạnh việc tiếp cận thị trường để có thể đưa sản phẩm của Telvina tiếp tục cung cấp cho các dự án phát triển hạ tầng truyền dẫn của Mobifone trong năm 2024.
- Kế hoạch doanh thu cụ thể, như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Phân loại theo khách hàng	Kế hoạch năm 2024	So sánh KH 2024/TH 2023
A	Doanh thu trong VNPT	96	96.5%
1	Cung cấp sản phẩm/dịch vụ theo các gói thầu đấu thầu tập trung của Tập đoàn VNPT	83	90.7%
1.1	Phần công việc gói cáp quang	62	
1.2	Phần công việc gói thầu DTB	21	

STT	Phân loại theo khách hàng	Kế hoạch năm 2024	So sánh KH 2024/TH 2023
2	Cung cấp sản phẩm/dịch vụ theo nhu cầu của các đơn vị thuộc Tập đoàn VNPT	13	162.5%
<i>B</i>	<i>Doanh thu ngoài VNPT</i>	90	119.2%
1	Cung cấp sản phẩm/dịch vụ khách hàng nhỏ lẻ truyền thống của Công ty	12	120.0%
2	Cung cấp sản phẩm/dịch vụ khách hàng SCTV	10	76.9%
3	Cung cấp sản phẩm/dịch vụ cho khách hàng lớn truyền thống	54	245.5%
4	Doanh thu thương mại thị trường trong và ngoài nước	14	48.3%
-	Tổng doanh thu	186	106.3%

- Kế hoạch đầu tư, phát triển kỹ thuật và sản xuất sản phẩm.

- + Tiếp tục nghiên cứu phát triển các sản phẩm cáp đồng và cáp quang tòa nhà thông minh.
- + Đầu tư phát triển sản phẩm cáp điện ô tô, xe máy.
- + Đầu tư phát triển sản phẩm cáp LAN CAT 6 và CAT 7 phục vụ mạng 5G.
- + Hoàn thiện sản phẩm cáp quang thối ống (Micro Cable).
- + Nghiên cứu phát triển cáp quang băng dẹt (Ripbon)

- Các biện pháp thực hiện mục tiêu, kế hoạch:

- ✓ Tiếp tục nghiên cứu sản xuất các sản phẩm mới tại Công ty theo nhu cầu phát triển của các nhà mạng viễn thông, đặc biệt các sản phẩm dây và cáp phục vụ cho mạng 5G.
- ✓ Phát triển thị trường cung cấp sản phẩm mới của Công ty.
- ✓ Tích cực khai thác thị trường xuất khẩu và cung cấp sản phẩm dây và cáp của Công ty vào các thị trường tiềm năng trong khu vực Đông.Nam Á và các khu vực khác.
- ✓ Nắm bắt xu thế hàng hóa trên Thế giới, phân tích thị trường giá cả vật tư để có kế hoạch mua sắm vật tư đảm bảo phục vụ sản xuất và tối ưu về hiệu quả.
- ✓ Tích cực đôn đốc công nợ và thu hồi nợ đến hạn để đảm bảo sự luân chuyển tốt về dòng tiền và Công ty có đủ nguồn lực để thực hiện các dự án đã ký kết và các dự án mới đang theo đuổi.
- ✓ Tăng năng lực cạnh tranh thông qua việc nghiên cứu và cải tiến công nghệ sản xuất, thiết bị sản xuất để tiếp tục đồng bộ hóa quy trình sản xuất, không ngừng đổi mới, sáng tạo trong công tác quản lý, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu, xây dựng

môi trường làm việc tích cực và chuyên nghiệp, nâng cao năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm và tối ưu hơn nữa việc tiết kiệm vật tư trong sản xuất trong thời kỳ lạm phát tăng cao và hàng hóa, nguyên vật liệu khan hiếm.

5. **Giải trình của Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:** không có.

6. **Báo cáo đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường và xã hội của Công ty.**

a) **Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường thông qua các hoạt động:**

- Đẩy mạnh hoạt động tiết kiệm nguồn tài nguyên, năng lượng.
- Sử dụng các thiết bị có hiệu suất thấp bằng các thiết bị có dán nhãn tiết kiệm năng lượng.
- Tăng cường thu hồi tài nguyên nước có thể tái sử dụng.
- Thực hiện các hoạt động thuộc hệ thống an toàn sức khỏe môi trường phù hợp theo quy định pháp luật Việt Nam hiện hành.

b) **Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động thông qua các hoạt động:**

- Đảm bảo an toàn, vệ sinh trong lao động sản xuất đúng quy định của pháp luật và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.
- Không ngừng cải thiện điều kiện, môi trường làm việc cho người lao động, đặc biệt đối với lao động khối sản xuất.
- Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức đến toàn thể cán bộ, công nhân viên công ty, xây dựng ý thức thực hiện thường xuyên sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, bảo vệ môi trường.

c) **Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:**

- Thực hiện đầy đủ 100% và phù hợp các yêu cầu pháp luật của Nhà nước quy định.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. **Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.**

Trong năm 2023, Công ty tiếp tục có nhiều khó khăn trong công tác bán hàng do khủng hoảng kinh tế khiến sức cầu yếu, dẫn đến tình trạng thị trường thừa cung hụt cầu, cạnh tranh gay gắt về giá để có đơn hàng, đơn giá bán ngày càng giảm, càng bán càng thua lỗ. Giá bán các sản phẩm dây cáp viễn thông hiện đang ở mức thấp nhất trong vòng 5 năm trở lại đây, trong khi giá vật tư nguyên liệu đầu vào cơ bản không có xu thế giảm cùng tốc độ. Nhiều hợp đồng có giá trị lớn phải giảm giá mạnh để cạnh tranh thắng thầu hoặc để được lựa chọn tiếp tục ký hợp đồng, nhằm thực hiện mục tiêu duy trì sản xuất, đảm bảo dòng tiền được luân chuyển và duy trì sản xuất để đảm bảo công ăn việc làm và ổn định đời sống cho người lao động. Bên cạnh đó, Công ty có khó khăn từ những hạn chế, rào cản về yêu cầu kỹ thuật sản xuất chưa thể đáp ứng, dẫn tới đơn giá không thể cạnh tranh trong một số thị trường mới. Tỷ giá đồng USD tăng làm tăng chi phí NVL đầu vào,

tăng chi phí SXKD và ảnh hưởng đến chỉ tiêu lợi nhuận. Các chi phí cố định như chi phí trích khấu hao, chi phí thuê đất, chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng và nhiều chi phí khác không thay đổi, kèm theo chi phí sửa chữa máy móc thiết bị ngày càng nhiều do các thiết bị có tuổi thọ cao phải thường xuyên bảo dưỡng, sửa chữa thay thế.

Nhận định tình hình sẽ rất khó khăn, ngay từ đầu năm 2023, HĐQT và Tổng Giám đốc Công ty đã chỉ đạo sát sao thực hiện các biện pháp tiết kiệm chi phí giảm giá thành, đẩy mạnh công tác bán hàng, quản lý hiệu quả dòng tiền và áp dụng điều khoản thanh toán ít rủi ro, tổ chức quản lý và điều độ sản xuất để tiết kiệm vật tư, hạn chế tối đa sản phẩm không phù hợp trong sản xuất, phấn đấu thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2023 đạt được kết quả tối ưu nhất, cụ thể: chỉ tiêu tổng doanh thu đạt được 176,7 tỷ đồng = 86,8% kế hoạch 2023, chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN đạt được 482,8 triệu đồng = 19,31% kế hoạch 2023, chỉ tiêu tỷ suất LNST/VCSH đạt được 0,96% = 19,31% kế hoạch 2023; chỉ tiêu tỷ lệ cổ tức năm 2023 trình Đại hội đồng cổ đông chi trả là 0,89% = 22,3% kế hoạch năm 2023.

Đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội: Công ty luôn chấp hành các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, về khai thác tài nguyên, chủ động triển khai các giải pháp về đổi mới sáng tạo, về cải tiến công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực để đảm bảo luôn tiết kiệm, tận dụng và tối ưu hiệu quả việc sử dụng nguyên liệu đầu vào của tất cả các quy trình sản xuất.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Tổng Giám đốc công ty.

- Hội đồng quản trị thực hiện giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong điều hành công việc sản xuất kinh doanh hằng ngày của Công ty đã thực hiện quyền hạn và trách nhiệm theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và các quy chế nội bộ Công ty.
- Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả, triển khai thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và của Hội đồng quản trị đã phê duyệt và ban hành.
- Trong quá trình điều hành, Tổng Giám đốc Công ty đã tuân thủ theo đúng phân cấp quản lý tại Điều lệ và quy chế nội bộ của Công ty, cũng như các nghị quyết, quyết định của HĐQT.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.

Trong năm 2024, HĐQT sẽ tiếp tục duy trì chế độ họp định kỳ theo quy định và tổ chức các phiên họp dưới hình thức trực tiếp, trực tuyến, lấy ý kiến bằng văn bản của các thành viên HĐQT để triển khai thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, thực hiện các vấn đề liên quan đến quản trị Công ty và chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của năm 2024 trong toàn Công ty, cụ thể:

- Hội đồng quản trị thống nhất trình Đại hội đồng cổ đông thông qua mục tiêu và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 như đã nêu trên.

- Hội đồng quản trị tập trung chỉ đạo sát sao việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, đưa ra các giải pháp trọng tâm nhằm khai thác các nguồn lực hiệu quả, đa dạng hóa sản phẩm, mở rộng thị trường, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, đồng thời bảo toàn vốn của Công ty.
- Thực hiện nhiệm vụ chỉ đạo, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh, trong triển khai các kế hoạch phát triển thị trường kinh doanh, kế hoạch đầu tư và phát triển, cũng như quá trình thực hiện các biện pháp chính trong thực hiện nhiệm vụ của Công ty như đã nêu trên.

V. Quản trị công ty.

1. Hội đồng quản trị (HĐQT).

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

- Hội đồng quản trị của Công ty có 03 thành viên, trong đó: 01 thành viên là Chủ tịch Hội đồng quản trị; 02 thành viên là Ủy viên Hội đồng quản trị.
- Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị.

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ (<i>thành viên HĐQT độc lập, TVHĐQT không điều hành</i>)	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết tại Công ty	Chức danh quản lý do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác
1	Ông Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT (<i>thành viên HĐQT độc lập, thành viên HĐQT không điều hành</i>)	0,00%	Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap
2	Ông Tô Chí Thành	Ủy viên HĐQT (<i>thành viên HĐQT là Tổng Giám đốc điều hành Công ty</i>)	3,08%	
3	Ông Trần Hữu Hồng Trường	Ủy viên HĐQT (<i>thành viên HĐQT độc lập, thành viên HĐQT không điều hành</i>)	0,30%	Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Phúc Liên Điền

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: không có.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị hoạt động có 03 thành viên, gồm: ông Nguyễn Thanh Hải là Chủ tịch HĐQT, ông Tô Chí Thành và ông Trần Hữu Hồng Trường là Ủy viên HĐQT.

Trong năm 2023, thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy chế nội bộ, HĐQT đã tổ chức 01 cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023; tổ chức 9 cuộc họp bằng hình thức trực tiếp và lấy ý kiến bằng văn bản để tập trung triển khai thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT và các vấn đề trọng tâm liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, như: triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh năm theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; kiểm điểm đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty 6 và 9 tháng đầu năm, chỉ đạo triển khai các nhiệm vụ và giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh, đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả; đồng thời chỉ đạo, quản lý, giám sát hoạt động của Tổng Giám đốc trong việc thực thi các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT trong năm 2023; thống nhất các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị và theo đề xuất, kiến nghị của Tổng Giám đốc. Các nghị quyết, quyết định được HĐQT thống nhất và ban hành đúng với quy định, giúp Công ty tổ chức thực hiện nhiệm vụ SXKD đạt hiệu quả.

Các Nghị quyết, quyết định của HĐQT ban hành trong năm 2023, gồm:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT	22/02/2023	Về việc thông qua tài liệu họp của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.	100%
2	Nghị quyết số 10/NQ-HĐQT	24/02/2023	Về việc thay đổi ngày tổ chức họp của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.	100%
3	Quyết định số 17/QĐ-HĐQT	21/3/2023	Về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị.	Đại hội đồng cổ đông thông qua 100%
4	Nghị quyết số 23/NQ-HĐQT	04/4/2023	Về việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 về chi trả cổ tức bằng tiền năm tài chính 2022.	100%
5	Nghị quyết số 43/NQ-HĐQT	04/8/2023	Về thông qua hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ.	100%
6	Quyết định số 45/QĐ-HĐQT	04/8/2023	Về việc nâng bậc lương đối với Kế toán trưởng Công ty.	100%

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
7	Quyết định số 44/QĐ-HĐQT	04/8/2023	Về việc chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023.	100%
8	Nghị quyết số 50/NQ-HĐQT	23/8/2023	Về thông qua hạn mức tín dụng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank).	100%
9	Nghị quyết số 54/NQ-HĐQT	03/10/2023	Về việc phê duyệt quỹ tiền lương kế hoạch năm 2023.	100%

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Trong năm 2023, các thành viên HĐQT độc lập thường xuyên chủ động trao đổi, nắm bắt tình hình và giám sát các hoạt động trong điều hành công việc sản xuất kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty thông qua việc tiến hành các buổi họp chung, trao đổi trực tiếp nhằm đánh giá, nhận xét tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, từ đó đưa ra các ý kiến, giải pháp trong quản trị và điều hành Công ty nhằm đạt kết quả tối ưu nhất và đảm bảo đúng quy định.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ
1	Ông Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Tô Chí Thành	Ủy viên HĐQT
3	Ông Trần Hữu Hồng Trường	Ủy viên HĐQT

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Stt	Thành viên BKS	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết tại Công ty
1	Ông Nguyễn Hữu Thành	Trưởng BKS	0,09%
2	Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Thành viên BKS	0%
3	Bà Nguyễn Anh Thư	Thành viên BKS	0%
4	Ông Trịnh Văn Hiên	Thành viên BKS (đã được ĐHCĐ thường niên năm 2023 miễn nhiệm)	0%

Stt	Thành viên BKS	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết tại Công ty
		vào ngày 21/3/2023)	
5	Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan	Thành viên BKS (đã được ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 miễn nhiệm vào ngày 21/3/2023)	0,005%

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2023, BKS đã tiến hành 03 cuộc họp, các thành viên tham gia như sau:

Stt	Thành viên BKS	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
1	Ông Nguyễn Hữu Thành	03/03	100%	100%	
2	Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	03/03	100%	100%	
3	Bà Nguyễn Anh Thư	03/03	100%	100%	
4	Ông Trịnh Văn Hiền	0	-	-	Đã được ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 miễn nhiệm vào ngày 21/3/2023
5	Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan	0	-	-	Đã được ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 miễn nhiệm vào ngày 21/3/2023

Thực hiện Kế hoạch công tác năm 2023, Ban kiểm soát đã triển khai thực hiện các nội dung công việc thuộc chức năng, nhiệm vụ như sau:

- Ban Kiểm soát đã báo cáo cho cổ đông việc giám sát thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 của Công ty và kế hoạch hoạt động của BKS trong năm 2023 tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.
- Ban Kiểm soát thực hiện chức năng giám sát công tác quản lý, điều hành của HĐQT, Tổng Giám đốc và hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của Công ty; thông qua việc giám sát các Nghị quyết của HĐQT được ban hành và thông qua các báo cáo tình hình hoạt động trong các quý của Công ty.



- Thực hiện kiểm tra, giám sát việc tuân thủ pháp luật, chấp hành Điều lệ Công ty và thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của HĐQT và Tổng Giám đốc Công ty.
- Thẩm tra báo cáo tài chính quý 1, 2 và 3 năm 2023 của Công ty và đề xuất lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2023, trình HĐQT.
- Đánh giá hiệu quả quản lý, hoạt động của HĐQT, Tổng Giám đốc và tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty thông qua việc rà soát các báo cáo tài chính và các báo cáo định kỳ khác của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát Công ty.

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích được chi trả trong năm 2023:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác (đồng)
1	Ông Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	29.000.000
2	Ông Tô Chí Thành	Ủy viên HĐQT	23.000.000
3	Ông Trần Hữu Hồng Trường	Ủy viên HĐQT	25.400.000
4	Ông Nguyễn Hữu Thành	Trưởng BKS	7.363.636
5	Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Thành viên BKS	7.363.636
6	Bà Nguyễn Anh Thư	Thành viên BKS	7.363.636
7	Ông Trịnh Văn Hiền	Thành viên BKS	1.454.546
8	Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan	Thành viên BKS	1.454.546
9	Ông Tô Chí Thành	Tổng Giám đốc	860.416.517

0068
CÔNG
CỔ PH
ẤN TH
ELV
IETN
AM-1



b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ:

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với Công ty/người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Tô Chí Thành	Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty	152.300	3,04%	152.300	3,04%	Không thay đổi
2	Trần Hữu Hồng Trường	Ủy viên HĐQT	15.000	0,3%	15.000	0,3%	Không thay đổi
3	Nguyễn Hữu Thành	Trưởng BKS	4.302	0,08%	4.302	0,08%	Không thay đổi
4	Nguyễn Thị Hoàng Lan	Người phụ trách quản trị Công ty kiêm Thư ký Công ty	232	0,0046%	232	0,0046%	Không thay đổi
5	Nguyễn Thị Bích Hiền	Kế toán trưởng Công ty	891	0,0178%	891	0,0178%	Không thay đổi
6	Nguyễn Thúy Hà	Người có liên quan với Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty; Cổ đông lớn.	850.000	17,0%	850.000	17,0%	Không thay đổi
7	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Người có liên quan với Chủ tịch HĐQT và Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty (do được cử làm Người đại diện theo ủy quyền đối với phần vốn đầu tư của Tập đoàn); Cổ đông lớn; Cổ đông Nhà nước, Công ty mẹ	2.490.000	49,8%	2.490.000	49,8%	Không thay đổi

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: không có.

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Công ty có cơ cấu quản trị và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh được thiết lập và tuân thủ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, các quy định của pháp luật về chuyên ngành có liên quan, Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị của Công ty.

Bên cạnh việc thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin trong lĩnh vực chứng khoán, hệ thống quản trị của Công ty được kiểm soát chặt chẽ, các hoạt động quản trị, điều hành của HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty luôn minh bạch và được giám sát một cách cẩn trọng. Ngoài ra với kinh nghiệm lâu năm trong ngành sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây và cáp thông tin và truyền thông, đội ngũ quản trị của Công ty luôn nỗ lực hạn chế tối đa các rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. **Ý kiến kiểm toán:** (có đính kèm Báo cáo này).
2. **Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:** (có đính kèm Báo cáo này).

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Tô Chí Thành





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG
TELVINA VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG
TELVINA VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 37



BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa Nhà máy Vật liệu Bưu điện theo Quyết định số 32/2004/QĐ-BBCVT ngày 21/07/2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay gọi là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0100682645 ngày 04/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 9 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 03/04/2023.

Vốn điều lệ: 50 tỷ đồng, trong đó phần vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là 24,9 tỷ đồng.

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 07/07/2010 với mã chứng khoán là PMT.

Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Ngõ 41 Đường Yên Thường, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 024.38780451
- Fax: (84) 024.38780023
- Website: <http://www.telvina.vn>

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông có dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoạt động viễn thông không dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại.
Chi tiết: sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Sản xuất đồ điện dân dụng.
Chi tiết: sản xuất các sản phẩm dân dụng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc.

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Thanh Hải | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |
| • Ông Tô Chí Thành | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |
| • Ông Trần Hữu Hồng Trường | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Hữu Thành | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |
| • Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |
| • Bà Nguyễn Anh Thư | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Tô Chí Thành | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 04/06/2014 |
| • Bà Nguyễn Thị Bích Hiền | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/12/2017 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Tổng Giám đốc là người đại diện pháp luật Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Tô Chí Thành

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2024

45
N
G
A
M
HÀ



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 073/2024/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 05/02/2024 của Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Phương Lan - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2023-010-1
Đà Nẵng, ngày 05 tháng 02 năm 2024

Đinh Thị Ngọc Thùy - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2023-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		97.070.188.486	115.205.280.752
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.717.663.646	12.284.311.202
1. Tiền	111	5	5.517.663.646	8.284.311.202
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	15.200.000.000	4.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.335.383.934	2.363.389.578
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	5.335.383.934	2.363.389.578
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.996.844.492	43.229.159.484
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	50.323.845.566	52.101.967.183
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.700.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.111.493.531	1.573.386.906
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(10.446.194.605)	(10.446.194.605)
IV. Hàng tồn kho	140	11	29.486.848.165	56.144.275.851
1. Hàng tồn kho	141		30.201.300.983	56.923.716.979
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(714.452.818)	(779.441.128)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		533.448.249	1.184.144.637
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	302.324.631	277.474.543
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		117.759.328	858.824.478
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	113.364.290	47.845.616
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.346.147.088	8.195.684.057
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		6.820.076.074	7.730.464.551
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.458.073.011	3.202.513.872
- Nguyên giá	222		112.882.780.679	112.775.978.679
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(110.424.707.668)	(109.573.464.807)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	4.362.003.063	4.527.950.679
- Nguyên giá	228		6.956.452.379	6.956.452.379
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.594.449.316)	(2.428.501.700)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		526.071.014	465.219.506
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	526.071.014	465.219.506
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		104.416.335.574	123.400.964.809

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		24.918.220.814	43.222.756.669
I. Nợ ngắn hạn	310		20.883.052.872	35.465.004.440
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	16.031.785.489	29.126.460.917
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	236.303.040	275.960.513
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	367.056.597	-
4. Phải trả người lao động	314		1.564.758.916	2.493.921.385
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	106.080.992	114.906.616
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	18.000.000	28.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.327.566.881	1.309.215.389
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	100.000.000	150.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22.a	1.061.869.263	1.826.426.658
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		69.631.694	140.112.962
II. Nợ dài hạn	330		4.035.167.942	7.757.752.229
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22.b	4.035.167.942	7.757.752.229
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		79.498.114.760	80.178.208.140
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	79.498.114.760	80.178.208.140
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	24.000.000.000	24.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	5.902.426.198	5.902.426.198
4. Cổ phiếu quỹ	415	23	(888.000.000)	(888.000.000)
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	483.688.562	1.163.781.942
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	23	829.574	4.507.076
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	23	482.858.988	1.159.274.866
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		104.416.335.574	123.400.964.809



Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2024

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Bích Hiền

Người lập biểu


Trần Thị Tinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	175.720.951.967	191.986.688.975
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		175.720.951.967	191.986.688.975
4. Giá vốn hàng bán	11	26	162.611.996.185	169.229.391.265
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>13.108.955.782</u>	<u>22.757.297.710</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.040.572.274	911.566.975
7. Chi phí tài chính	22	28	63.196.153	1.099.582.712
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.122.000	115.373.733
8. Chi phí bán hàng	25	29.a	3.855.515.177	10.163.524.372
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.b	9.629.207.237	11.016.903.758
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>601.609.489</u>	<u>1.388.853.843</u>
11. Thu nhập khác	31	30	37.580.311	214.365.656
12. Chi phí khác	32	31	9.056.557	85.769.813
13. Lợi nhuận khác	40		<u>28.523.754</u>	<u>128.595.843</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>630.133.243</u>	<u>1.517.449.686</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	147.274.255	358.174.820
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>482.858.988</u>	<u>1.159.274.866</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	98	212
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	98	212



Tổ Chức Thành

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hiền

Người lập biểu

Trần Thị Tình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		630.133.243	1.517.449.686
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13,14	1.017.190.477	1.496.455.580
- Các khoản dự phòng	03		(4.552.129.992)	(85.599.716)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(56.009.679)	(246.651.681)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	27	(669.617.686)	(680.030.096)
- Chi phí lãi vay	06	28	6.122.000	115.373.733
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		(3.624.311.637)	2.116.997.506
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.971.811.452	(7.744.208.232)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		26.722.415.996	(17.258.935.608)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(13.614.148.950)	10.258.379.393
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(85.701.596)	(128.094.600)
- Tiền lãi vay đã trả	14	28	(6.122.000)	(115.373.733)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(58.580.173)	(659.443.899)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.400.000	17.300.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(186.613.636)	(443.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.124.149.456	(13.956.979.173)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13	(106.802.000)	(69.800.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	205.663.637
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.030.047.424)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		8.060.228.235	8.543.215.381
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		556.895.255	485.851.281
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.519.725.934)	4.164.930.299
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	8.574.248.543
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(50.000.000)	(8.574.248.543)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20,23	(1.122.108.682)	(2.687.781.741)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.172.108.682)	(2.687.781.741)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		8.432.314.840	(12.479.830.615)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,6	12.284.311.202	24.762.843.241
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.037.604	1.298.576
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5,6	20.717.663.646	12.284.311.202

Tổng Giám đốc

Tô Chí Thành

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hiền

Người lập biểu

Trần Thị Tinh

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa Nhà máy Vật liệu Bưu điện theo Quyết định số 32/2004/QĐ-BBCVT ngày 21/07/2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay gọi là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0100682645 ngày 04/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 9 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 03/04/2023.

Vốn điều lệ: 50 tỷ đồng, trong đó phần vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là 24,9 tỷ đồng.

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 07/07/2010 với mã chứng khoán là PMT.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông có dây (chi hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoạt động viễn thông không dây (chi hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại.
Chi tiết: sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
Chi tiết: sản xuất các sản phẩm dân dụng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
Chi tiết: kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc.

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 1 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng là Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam có địa chỉ tại Đường TS8, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty khấu hao nhanh đối với một số tài sản là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Máy móc, thiết bị	3
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

Riêng dây chuyền sản xuất cáp quang và máy bọc vỏ cáp quang được khấu hao theo sản lượng sản xuất.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	3
Quyền sử dụng đất	40

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng và được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi-tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4.13 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm cáp quang, cáp đồng, dây thuê bao,... (Riêng giai đoạn từ 01/07/2023 đến 31/12/2023 thì áp dụng thuế suất 8% theo Nghị định số 44/2023/NĐ-CP của Chính Phủ đối với một số vật tư như sợi gia cường, băng chống thấm...).
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	140.879.751	115.690.103
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.376.783.895	8.168.621.099
Cộng	5.517.663.646	8.284.311.202

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	15.200.000.000	4.000.000.000
Cộng	15.200.000.000	4.000.000.000

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi kỳ hạn dưới 12 tháng	5.335.383.934	5.335.383.934	2.363.389.578	2.363.389.578
Cộng	5.335.383.934	5.335.383.934	2.363.389.578	2.363.389.578

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP CN cáp quang và TBBĐ - TFP	7.054.838.665	7.054.838.665
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	11.343.475.335	335.815.040
Công ty CP Viễn Thông FPT	2.914.639.750	10.652.202.000
Chi nhánh Công ty CP Viễn thông FPT	1.254.176.000	3.515.309.050
Ban quản lý dự án hạ tầng I -	5.083.351.900	-
Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	22.673.363.916	30.543.802.428
Các đối tượng khác		
Cộng	50.323.845.566	52.101.967.183

Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2023	01/01/2023
VNPT Nghệ An	31.504.000	150.480.000
Viễn thông Hưng Yên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	1.687.537.500
Viễn thông Thanh Hoá	1.173.722.000	2.449.167.600
Viễn thông Phú Thọ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	458.280.825	114.751.870
VNPT Cần Thơ	113.520.000	2.033.680.000
Viễn thông Quảng Bình	666.776.000	-
Viễn thông Gia Lai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	283.140.000
Viễn thông Vĩnh Phúc	242.660.000	-
Viễn thông Lạng Sơn	184.800.000	241.780.000
Viễn thông Quảng Ninh	-	1.250.537.376
Viễn thông Hà Nam	-	77.932.800
Viễn thông Quảng Trị - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	50.160.000
Viễn thông Long An Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (CN Công ty TNHH)	23.413.500	1.067.637.445
Viễn thông Thái Nguyên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	607.222.000	155.865.600
Viễn thông Hải Phòng	28.820.000	-
Viễn thông Cao Bằng	28.380.000	-
Viễn thông Hà Giang	416.240.000	32.120.000
Viễn thông Bắc Kạn - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	418.132.000	-
Viễn thông Tuyên Quang - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	105.428.400
Viễn thông Nam Định	-	507.452.000
Viễn thông Hải Dương - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	55.166.100
Viễn thông Đà Nẵng - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	313.500.000	10.982.125
Viễn thông Trà Vinh - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	69.273.600
Viễn thông Quảng Ngãi - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	360.360.000	130.680.000
Viễn thông Đắk Nông	280.489.000	46.288.000
Viễn thông Sơn La	1.558.788.000	880.049.500
Viễn thông Điện Biên	258.258.000	-
Viễn thông Lào Cai	283.639.400	-
Viễn thông Hòa Bình	378.400.000	-
Viễn thông Bắc giang	-	1.030.015.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2023	01/01/2023
Viễn thông Phú Yên - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	469.328.640
Viễn thông Quảng Nam - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	113.520.000	609.840.000
Viễn Thông Bình Thuận - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	36.025.000	341.550.000
Viễn thông Kiên Giang	473.616.000	64.482.000
Viễn thông Kon Tum (CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam)	101.805.000	29.975.000
Viễn thông Bến Tre	1.406.029.900	-
Viễn thông Bà Rịa Vũng Tàu	-	529.467.840
Viễn thông Bình Phước	189.200.000	1.477.080.000
Viễn thông Bắc Ninh	232.430.000	50.360.200
Viễn thông Tây Ninh	542.535.400	126.456.000
Viễn thông Ninh Bình - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	627.924.000	31.240.000
Viễn thông Đắk Lắk - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	139.040.000	1.012.327.800
Viễn thông Vĩnh Long	192.647.620	2.487.264.109
Viễn thông Tiền Giang	-	110.528.000
Viễn thông Cà Mau	339.674.500	1.714.941.140
Viễn thông Bạc Liêu	63.008.000	1.098.212.500
Viễn thông Bình Định - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	408.277.650	1.132.457.293
Viễn thông Đồng Nai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.305.480.000	479.160.000
Viễn thông Đồng Tháp	48.043.600	-
Viễn thông Sóc Trăng	-	70.285.600
Viễn thông Hà Nội - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.684.321.331	1.779.718.970
CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam - Viễn thông thành phố Hồ Chí Minh	-	583.554.400
Ban QL DA HT I - Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	5.083.351.900	-
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Trung-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	268.191.660	-
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Bắc-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	2.597.078.440	-
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Nam -Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	801.007.020	-
Cộng	24.480.111.746	26.628.355.208

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	227.983.623	-	117.436.359	-
BHXH, BHYT, BHTN	42.625.800	-	43.200.120	-
Tạm ứng	80.782.647	-	124.708.847	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	37.988.520	-	498.299.811	-
Thuế TNCN phải thu CBCNV	35.908.941	-	78.301.278	-
Công ty TNHH MTV TCT	674.798.000	-	674.798.000	-
Sản xuất thiết bị Viettel	-	-	-	-
Phải thu khác	11.406.000	-	36.642.491	-
Cộng	1.111.493.531	-	1.573.386.906	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2023	01/01/2023
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn - Từ 3 năm trở lên	10.446.194.605 10.446.194.605	10.446.194.605 10.446.194.605
Cộng	10.446.194.605	10.446.194.605

Trong đó: Nợ xấu

	31/12/2023			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	
Viễn Thông Phú Thọ	114.751.870	-	> 3 năm	
Công ty TNHH Thiết bị Viễn Thông Hải Phòng	134.713.050	-	> 3 năm	
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư TDC	50.060.000	-	> 3 năm	
Công ty Cổ phần Con đường mới Việt Nam	291.780.000	-	> 3 năm	
Công ty Cổ phần Đầu tư Song Hùng	2.800.051.020	-	> 3 năm	
Cty CP CN Cấp Quang và TBBD - TFP	7.054.838.665	-	> 3 năm	
Cộng	10.446.194.605	-		

11. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	22.166.759.580	714.452.818	46.179.761.568	-
Công cụ, dụng cụ	558.303.500	-	386.094.630	-
Chi phí SX, KD dở dang	3.750.803.490	-	4.749.298.267	-
Thành phẩm	3.717.297.270	-	4.682.556.386	-
Hàng hóa	8.137.143	-	926.006.128	779.441.128
Cộng	30.201.300.983	714.452.818	56.923.716.979	779.441.128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí trả trước ngắn hạn	302.324.631	277.474.543
Cộng	302.324.631	277.474.543

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Phí bảo lãnh bảo hành	83.137.440	-
Chi phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	442.933.574	465.219.506
Cộng	526.071.014	465.219.506

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	18.272.634.088	89.360.438.997	4.026.884.943	1.116.020.651	112.775.978.679
Mua sắm trong năm	-	-	-	106.802.000	106.802.000
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	18.272.634.088	89.360.438.997	4.026.884.943	1.222.822.651	112.882.780.679
Khấu hao					
Số đầu năm	16.191.913.879	88.410.151.218	3.886.811.742	1.084.587.968	109.573.464.807
Khấu hao trong năm	252.111.756	462.204.212	105.054.912	31.871.981	851.242.861
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	16.444.025.635	88.872.355.430	3.991.866.654	1.116.459.949	110.424.707.668
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.080.720.209	950.287.779	140.073.201	31.432.683	3.202.513.872
Số cuối năm	1.828.608.453	488.083.567	35.018.289	106.362.702	2.458.073.011

- Không có TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2023.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 97.379.672.752 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	6.803.852.379	152.600.000	6.956.452.379
Mua trong năm	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	6.803.852.379	152.600.000	6.956.452.379
Khấu hao			
Số đầu năm	2.275.901.700	152.600.000	2.428.501.700
Khấu hao trong năm	165.947.616	-	165.947.616
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	2.441.849.316	152.600.000	2.594.449.316
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	4.527.950.679	-	4.527.950.679
Số cuối năm	4.362.003.063	-	4.362.003.063

- Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2023.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 152.600.000 đồng.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Cúp Vàng	1.854.890.950	1.825.571.682
Chi nhánh Công ty CP Thiết bị Bưu điện Miền Bắc	-	3.177.240.966
Công ty Corning Incorporated	18.476.640	18.192.005.699
Công ty JC International	6.364.224.391	-
Công ty TNHH Vinacomcompound	1.687.362.475	1.517.055.800
Công ty CP Viễn thông G-Link Việt Nam	1.666.862.516	42.405.000
Đối tượng còn lại	4.439.968.517	4.372.181.770
Cộng	16.031.785.489	29.126.460.917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Thành An	-	182.730.473
Cty TNHH Thương mại và Tổng hợp Hạ Long	34.440.000	34.440.000
Công ty CP Công nghệ Chấn Việt	173.250.000	-
Các đối tượng khác	28.613.040	58.790.040
Cộng	236.303.040	275.960.513

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng - Chi nhánh	-	-	2.981.607.640	2.656.647.845	-	324.959.795
Thuế giá trị gia tăng - Văn phòng	-	-	4.724.716.527	4.724.716.527	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.597.280	-	147.274.255	58.580.173	-	42.096.802
Thuế thu nhập cá nhân	1.248.336	-	243.836.079	355.952.033	113.364.290	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	474.215.311	474.215.311	-	-
Lệ phí môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	1.055.637	1.055.637	-	-
Cộng	47.845.616	-	8.576.705.449	8.275.167.526	113.364.290	367.056.597

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Phải trả tiền ăn giữa ca	36.280.000	45.700.000
Chi phí thuê đất	25.720.725	25.301.365
Phải trả khác	44.080.267	43.905.251
Cộng	106.080.992	114.906.616

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Doanh thu nhận trước từ cho thuê nhà xưởng	18.000.000	28.000.000
Cộng	18.000.000	28.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
Mượn nguyên vật liệu	30.500.000	30.500.000
Cổ tức phải trả	341.634.272	411.522.954
Kinh phí thực hiện đề tài khoa học phải trả	720.600.000	720.600.000
Hỗ trợ bán hàng phải trả	216.127.678	141.462.636
Tạm ứng	1.687.374	2.729.799
Các khoản phải trả khác	17.017.557	2.400.000
Cộng	1.327.566.881	1.309.215.389

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	150.000.000	-	50.000.000	100.000.000
- Quỹ Công Đoàn Công ty	150.000.000	-	50.000.000	100.000.000
Cộng	150.000.000	-	50.000.000	100.000.000

22. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	1.061.869.263	1.826.426.658
Cộng	1.061.869.263	1.826.426.658

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	4.035.167.942	7.757.752.229
Cộng	4.035.167.942	7.757.752.229

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2022	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	3.201.581.996
Tăng trong năm	-	-	-	-	1.159.274.866
Giảm trong năm	-	-	-	-	3.197.074.920
Số dư tại 31/12/2022	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	1.163.781.942
Số dư tại 01/01/2023	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	1.163.781.942
Tăng trong năm	-	-	-	-	482.858.988
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.162.952.368
Số dư tại 31/12/2023	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	483.688.562

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
Vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	24.900.000.000	24.900.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác và cổ phiếu quỹ	25.100.000.000	25.100.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	60.000	60.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000	60.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.940.000	4.940.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.940.000	4.940.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	1.163.781.942	3.201.581.996
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	482.858.988	1.159.274.866
Phân phối lợi nhuận	1.162.952.368	3.197.074.920
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	1.162.952.368	3.197.074.920
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	40.732.368	192.094.920
+ Trả cổ tức cho các cổ đông	1.052.220.000	2.800.980.000
+ Trả thù lao cho HĐQT và Ban kiểm soát	70.000.000	204.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	483.688.562	1.163.781.942

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 21/03/2023.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 21/03/2023 đã quyết định chia cổ tức năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 2,13% (213 đồng/cổ phiếu). Công ty đã chốt danh sách và chi trả số cổ tức này trong năm 2023.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
Tiền (USD)	1.353,11	3.155,14
Ký quỹ (USD)	-	28,00

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán hàng hóa	41.772.157.023	34.789.196.929
Doanh thu bán thành phẩm	133.713.406.055	156.665.500.744
Doanh thu cho thuê nhà xưởng	234.000.000	415.077.575
Doanh thu khác	1.388.889	116.913.727
Cộng	175.720.951.967	191.986.688.975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn của hàng hóa	41.660.396.770	34.600.055.902
Giá vốn của thành phẩm	121.015.198.836	135.156.840.239
Giá vốn khác	1.388.889	116.913.727
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(64.988.310)	(644.418.603)
Cộng	162.611.996.185	169.229.391.265

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi	669.617.686	474.366.459
Lãi chênh lệch tỷ giá	370.954.588	437.200.516
Cộng	1.040.572.274	911.566.975

28. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lãi vay	6.122.000	115.373.733
Lỗ chênh lệch tỷ giá	57.074.153	984.208.979
Cộng	63.196.153	1.099.582.712

29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nhân viên bán hàng	1.008.214.588	1.010.051.424
Chi phí vật liệu, bao bì	28.027.959	17.583.500
Chi phí bảo hành	(4.487.141.682)	558.818.887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.685.709.263	5.025.290.341
Chi phí bằng tiền khác	2.620.705.049	3.551.780.220
Cộng	3.855.515.177	10.163.524.372

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nhân viên quản lý	4.670.700.384	5.394.757.272
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	6.139.491	5.429.788
Chi phí đồ dùng văn phòng	127.081.677	227.403.947
Chi phí khấu hao	369.257.825	785.851.685
Thuế, phí và lệ phí	464.658.924	237.082.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.898.224.858	2.005.706.082
Chi phí bằng tiền khác	2.093.144.078	2.360.672.590
Cộng	9.629.207.237	11.016.903.758

30. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	205.663.637
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	6.409.091	-
Xử lý công nợ	13.995.000	-
Thu nhập khác	17.176.220	8.702.019
Cộng	37.580.311	214.365.656

31. Chi phí khác

	Năm 2023	Năm 2022
Phạt vi phạm hành chính	8.000.000	23.092.000
Chi phí khác	1.056.557	62.677.813
Cộng	9.056.557	85.769.813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	630.133.243	1.517.449.686
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	106.238.033	(739.125.005)
- Điều chỉnh tăng	107.275.637	210.962.090
+ Chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình	-	7.522.091
+ Chi phí không được trừ theo Luật thuế	107.275.637	203.439.999
- Điều chỉnh giảm	1.037.604	950.087.095
+ Lãi CLTG chưa thực hiện	1.037.604	1.298.576
+ Điều chỉnh giảm khác	-	948.788.519
Tổng thu nhập tính thuế	736.371.276	778.324.681
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	147.274.255	358.174.820
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	147.274.255	155.664.936
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	202.509.884

33. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	482.858.988	1.159.274.866
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(110.732.368)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	110.732.368
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	482.858.988	1.048.542.498
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.940.000	4.940.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	98	212

(*) Chỉ tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2023 chưa loại trừ ảnh hưởng của việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao HĐQT, BKS. Các chỉ tiêu này có thể thay đổi phụ thuộc vào số liệu phê duyệt trích lập quỹ và thù lao của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 sắp đến.

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	110.135.897.961	126.224.993.559
Chi phí nhân công	11.400.732.286	12.437.114.898
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.017.190.477	1.496.455.580
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.073.861.765	8.541.233.879
Chi phí khác bằng tiền	6.440.619.964	7.336.686.515
Cộng	137.068.302.453	156.036.484.431

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Báo cáo bộ phận

Đơn vị tính: VND

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Hà Nội		Bắc Ninh		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bộ phận	175.720.951.967	191.986.688.975	126.579.268.619	146.463.395.943	126.579.268.619	146.463.395.943	175.720.951.967	191.986.688.975
Chi phí bộ phận	174.317.696.217	191.637.795.817	128.358.291.001	145.235.419.521	126.579.268.619	146.463.395.943	176.096.718.599	190.409.819.395
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	1.403.255.750	348.893.158	(1.779.022.382)	1.227.976.422	-	-	(375.766.632)	1.576.869.580
Lãi (lỗ) từ cho vay, đi vay	(6.122.000)	(71.314.337)	-	(44.059.396)	-	-	(6.122.000)	(115.373.733)
Lãi (lỗ) từ hữ tài chính khác	983.498.121	335.092.868	-	(407.734.872)	-	-	983.498.121	(72.642.004)
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	977.376.121	263.778.531	-	(451.794.268)	-	-	977.376.121	(188.015.737)
Thu nhập khác	26.792.257	205.675.656	10.788.054	8.690.000	-	-	37.580.311	214.365.656
Chi phí khác	1.056.557	62.677.813	8.000.000	23.092.000	-	-	9.056.557	85.769.813
Lãi (lỗ) hoạt động khác	25.735.700	142.997.843	2.788.054	(14.402.000)	-	-	28.523.754	128.595.843
Lợi nhuận trước thuế	2.406.367.571	755.669.532	(1.776.234.328)	761.780.154	-	-	630.133.243	1.517.449.686
Thuế TNDN	39.955.505	239.791.636	107.318.750	118.383.184	-	-	147.274.255	358.174.820
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.366.412.066	515.877.896	(1.883.553.078)	643.396.970	-	-	482.858.988	1.159.274.866
Tài sản bộ phận	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023
- Tài sản ngắn hạn	68.201.007.263	67.157.223.864	61.345.895.870	63.217.381.928	32.476.714.647	15.169.325.040	97.070.188.486	115.205.280.752
- Tài sản dài hạn	69.405.792.379	69.354.071.764	6.689.133.766	7.590.391.350	68.748.779.057	68.748.779.057	7.346.147.088	8.195.684.057
Tổng tài sản	137.606.799.642	136.511.295.628	68.035.029.636	70.807.773.278	101.225.493.704	83.918.104.097	104.416.335.574	123.400.964.809
- Nợ ngắn hạn	52.189.963.862	49.218.732.229	1.169.803.657	1.415.597.251	32.476.714.647	15.169.325.040	20.883.052.872	35.465.004.440
- Nợ dài hạn	4.035.167.942	7.757.752.229	68.748.779.057	68.748.779.057	68.748.779.057	68.748.779.057	4.035.167.942	7.757.752.229
Tổng nợ	56.225.131.804	56.976.484.458	69.918.582.714	70.164.376.308	101.225.493.704	83.918.104.097	24.918.220.814	43.222.756.669
Khấu hao	115.932.893	532.526.753	901.257.584	963.928.827	-	-	1.017.190.477	1.496.455.580
Mua sắm tài sản	106.802.000	-	-	69.800.000	-	-	106.802.000	69.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Do ít phát sinh các khoản vay nên hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty có các giao dịch bằng ngoại tệ, do đó sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
Tiền (USD)	1.353,11	3.155,14
Ký quỹ (USD)	-	28,00
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (USD)	342.889,98	766.140,47

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc, có biện pháp thu nợ thích hợp và trích lập dự

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

phòng rủi ro các khoản nợ quá hạn thanh toán. Do đó, Tổng Giám đốc tin tưởng Công ty có thể kiểm soát được rủi ro tín dụng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	16.031.785.489	-	16.031.785.489
Chi phí phải trả	106.080.992	-	106.080.992
Vay và nợ thuê tài chính	100.000.000	-	100.000.000
Phải trả khác	1.295.379.507	-	1.295.379.507
Cộng	17.533.245.988	-	17.533.245.988
01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	29.126.460.917	-	29.126.460.917
Chi phí phải trả	114.906.616	-	114.906.616
Vay và nợ thuê tài chính	150.000.000	-	150.000.000
Phải trả khác	1.275.985.590	-	1.275.985.590
Cộng	30.667.353.123	-	30.667.353.123

Công ty hiện không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn. Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.717.663.646	-	20.717.663.646
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.335.383.934	-	5.335.383.934
Phải thu khách hàng	39.877.650.961	-	39.877.650.961
Phải thu khác	265.972.143	-	265.972.143
Cộng	66.196.670.684	-	66.196.670.684
01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.284.311.202	-	12.284.311.202
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.363.389.578	-	2.363.389.578
Phải thu khách hàng	41.655.772.578	-	41.655.772.578
Phải thu khác	615.736.170	-	615.736.170
Cộng	56.919.209.528	-	56.919.209.528

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Công ty đầu tư		
VNPT Nghệ An	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Thừa Thiên Huế	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thái Bình	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Điện Biên	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Yên Bái	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Bắc Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hưng Yên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Ninh Bình - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thanh Hoá	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Hòa Bình	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Gia Lai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Lai Châu	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Bình	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Sóc Trăng	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Vĩnh Phúc	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Phú Yên - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lạng Sơn	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Quảng Nam - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Ninh	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Bình Thuận - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Đắk Lắk - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Trị - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Đắk Nông	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thái Nguyên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Kiên Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Tuyên Quang - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	VNPT Cần Thơ	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bắc Ninh	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Tiền Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Nam Định	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Quảng Ngãi - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Tĩnh - CN Tập đoàn	Chung công ty đầu tư	Viễn thông An Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bình Dương - Tập đoàn	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Kon Tum - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hải Phòng	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Bến Tre	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Cao Bằng	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Đồng Tháp	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Giang	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Bà Rịa Vũng Tàu	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lâm Đồng	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Cà Mau	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bắc Kan - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Khánh Hòa	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Sơn La	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Bạc Liêu	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lào Cai	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Bình Định - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Đà Nẵng - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Bình Phước	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Phú Thọ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam - Viễn thông thành phố Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Nội - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Trung tâm hạ tầng mạng Miền Bắc-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Chung công ty đầu tư
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Trung-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Chung công ty đầu tư	Ban quản lý dự án hạ tầng I - Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Chung công ty đầu tư
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Chung công ty đầu tư		



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Giao dịch	Năm 2023	Năm 2022
Viễn thông Thái Bình	Cung ứng cáp quang	452.702.976	-
Viễn thông Yên Bái	Cung ứng cáp quang	70.285.600	447.572.400
Viễn thông Hưng Yên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	-	1.902.961.500
Viễn thông Thanh Hóa	Cung ứng cáp quang	7.456.138.800	2.511.647.600
Viễn thông Phú Thọ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	1.439.296.155	20.066.970
Viễn thông Gia Lai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	1.420.626.240	414.964.000
Viễn thông Quảng Bình	Cung ứng cáp quang	1.551.079.200	-
Viễn thông Quảng Trị - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	1.873.080.000	180.840.000
Viễn thông Vĩnh Phúc	Cung ứng cáp quang	273.900.000	-
Viễn thông Lạng Sơn	Cung ứng cáp quang	593.964.800	241.780.000
Viễn thông Quảng Ninh	Cung ứng cáp quang	-	1.867.206.176
Viễn thông Hà Nam	Cung ứng cáp quang	1.089.426.800	77.932.800
VNPT Nghệ An	Cung ứng cáp quang	373.648.000	1.207.316.000
Viễn thông Long An Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (CN Công ty TNHH)	Cung ứng cáp quang	451.093.500	1.475.418.445
Viễn thông Thái Nguyên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	669.702.000	587.127.200
Viễn thông Tuyên Quang - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	-	105.428.400
Viễn thông Nam Định	Cung ứng cáp quang	1.339.242.300	507.452.000
Viễn thông Hà Tĩnh - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	865.920.000	-
Viễn thông Hải Dương - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	-	144.893.320
Viễn thông Hải Phòng	Cung ứng cáp quang	623.946.400	2.164.153.127
Viễn thông Cao Bằng	Cung ứng cáp quang	798.402.000	508.939.200
Viễn thông Hà Giang	Cung ứng cáp quang	768.460.000	313.953.200
Viễn thông Bắc Kan - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	1.302.400.000	-
Viễn thông Sơn La	Cung ứng cáp quang	5.213.927.257	4.594.027.625
Viễn thông Lào Cai	Cung ứng cáp quang	516.747.550	-
Viễn thông Trà Vinh - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	2.720.850.000	2.263.078.400
Viễn thông Ninh Thuận - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	641.520.000	1.903.176.000
Viễn thông Thừa Thiên Huế	Cung ứng cáp quang	3.151.875.782	85.536.000
Viễn thông Bình Thuận - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	3.393.313.000	1.132.661.772
Viễn thông Ninh Bình - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	1.721.874.000	312.382.400
Viễn thông Bắc Giang	Cung ứng cáp quang	3.374.360.880	4.615.465.800
Viễn thông Hòa Bình	Cung ứng cáp quang	1.432.684.000	-
Viễn thông Phú Yên - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	914.482.800	512.096.640
Viễn thông Quảng Nam - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	766.920.000	1.350.360.000
Viễn thông Đắk Lắk - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	635.606.400	1.344.210.560
Viễn thông Kiên Giang	Cung ứng cáp quang	1.855.881.940	64.482.000
VNPT Cần Thơ	Cung ứng cáp quang	1.358.302.000	3.340.480.000
Viễn thông Quảng Ngãi - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	769.296.000	130.680.000
Viễn thông Đồng Nai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	1.305.480.000	700.216.000
Viễn thông Kon Tum (CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam)	Cung ứng cáp quang	668.085.000	368.911.400
Viễn thông Bến Tre	Cung ứng cáp quang	1.739.137.180	392.790.464
Viễn thông Đồng Tháp	Cung ứng cáp quang	2.973.316.500	326.001.720
Viễn thông Bà Rịa Vũng Tàu	Cung ứng cáp quang	285.225.600	625.827.840
Viễn thông Bình Phước	Cung ứng cáp quang	189.200.000	2.117.108.400
Viễn thông Hậu Giang	Cung ứng cáp quang	244.591.600	351.428.000
Viễn thông Tây Ninh	Cung ứng cáp quang	542.535.400	195.653.700
Viễn thông Lâm Đồng	Cung ứng cáp quang	858.880.000	833.976.000
Viễn thông Đà Nẵng - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	473.880.000	75.178.125
Viễn thông Bình Định - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	1.670.793.410	1.276.035.849
Viễn thông Khánh Hòa	Cung ứng cáp quang	855.360.000	1.116.093.000
Viễn thông Tiền Giang	Cung ứng cáp quang	63.786.800	110.528.000
Viễn thông An Giang	Cung ứng cáp quang	525.624.000	-
Viễn thông Bắc Ninh	Cung ứng cáp quang	1.016.780.600	2.138.141.500
Viễn thông Điện Biên	Cung ứng cáp quang	1.093.969.800	-
Viễn thông Sóc Trăng	Cung ứng cáp quang	3.250.709.000	1.875.605.600
Viễn thông Cà Mau	Cung ứng cáp quang	1.162.614.200	3.761.838.190
Viễn thông Bạc Liêu	Cung ứng cáp quang	4.358.709.300	1.265.140.800
Viễn thông Hà Nội - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	13.718.861.294	9.884.465.151
Viễn thông Bình Dương	Cung ứng cáp quang	2.363.966.000	3.633.982.000
Viễn thông Đắk Nông	Cung ứng cáp quang	1.055.021.000	198.969.760
Viễn thông Vĩnh Long	Cung ứng cáp quang	1.499.816.120	2.678.147.109
CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam - Viễn thông thành phố Hồ Chí Minh	Cung ứng cáp quang	519.552.000	1.173.713.200
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Trung-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cung ứng cáp quang	268.191.660	3.110.002.500
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Bắc-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cung ứng cáp quang	2.597.078.440	661.980.000
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Nam-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cung ứng cáp quang	893.583.020	1.933.697.700
Ban quản lý dự án hạ tầng I - Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cung ứng cáp quang	5.083.351.900	1.489.600.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Thù lao của HĐQT, Ban kiểm soát và Thu nhập của Tổng Giám đốc

	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
Thù lao chi trả cho HĐQT và Ban Kiểm soát			
Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	18.000.000	48.000.000
Tô Chí Thành	Thành viên HĐQT	18.000.000	48.000.000
Trần Hữu Hồng Trường	Thành viên HĐQT	18.000.000	48.000.000
Nguyễn Hữu Thành	Trưởng Ban Kiểm soát	4.363.636	12.000.000
Nguyễn Thị Ngọc Hà	Thành viên BKS	4.363.636	12.000.000
Nguyễn Thị Hoàng Lan	Thành viên BKS	1.454.546	12.000.000
Nguyễn Anh Thư	Thành viên BKS	4.363.636	12.000.000
Trịnh Văn Hiền	Thành viên BKS	1.454.546	12.000.000
Thu nhập Tổng Giám đốc			
Ông Tô Chí Thành	Tổng Giám đốc	865.416.517	811.290.235

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

39. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi AAC.


Tô Chí Thành

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2024

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Hiền

Người lập biểu



Trần Thị Tinh

